



Ký bởi: Ủy ban Nhân dân
Huyện Hóc Môn
Email: hocmon@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí
Minh
Thời gian ký: 13.10.2020
09:28:50 +07:00

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HÓC MÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4335/TB-UBND

Hóc Môn, ngày 12 tháng 10 năm 2020

THÔNG BÁO

**Về kết quả kiểm tra sát hạch tuyển dụng viên chức
ngành Giáo dục và Đào tạo huyện Hóc Môn năm 2020**

Căn cứ Công văn số 2875/UBND ngày 01 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện về tuyển dụng viên chức ngành Giáo dục và Đào tạo năm 2020;

Xét Công văn số 1746/TGV.HD TDVC ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Tổ giúp việc Hội đồng tuyển dụng viên chức năm 2020 và Tờ trình số 1596/TTr-NV ngày 08 tháng 10 năm 2020 của Phòng Nội vụ huyện.

Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn thông báo kết quả kiểm tra sát hạch tuyển dụng viên chức ngành Giáo dục và Đào tạo huyện Hóc Môn năm 2020 (đính kèm danh sách).

Lưu ý: Kết quả tuyển dụng viên chức ngành Giáo dục và Đào tạo huyện Hóc Môn năm 2020 được niêm yết tại trụ sở Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Hóc Môn và đăng trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn tại địa chỉ <http://hocmon.hochiminhcity.gov.vn>, trang thông tin điện tử của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Hóc Môn tại địa chỉ <http://pgdhocmon.hcm.edu.vn>.

Trên đây là thông báo kết quả tuyển dụng viên chức ngành Giáo dục và Đào tạo huyện năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn. /

Nơi nhận: *lvs*

- Sở Nội vụ;
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- TT. Huyện ủy, TT. HĐND;
- TT. UBND huyện: CT, PCT/KT-VX;
- Phòng GD và ĐT; Phòng Nội vụ
- Các trường học thuộc huyện;
- Các thí sinh dự tuyển;
- VP HĐND và UBND huyện: CVP, PCVP/VX, CV Phương;
- Lưu: VT, NV.Th.70 *cu*



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đỗ Thanh Hòa



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG MẦM NON TÂN HIỆP NĂM 2020
(Đính kèm Thông báo số: 4335/TB-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Nguyễn Thị Thanh	Nho	Nữ	27/09/1992	Kinh	Đại học	Kế toán	B	B	98.000	97.000	98.000	97.667		97.667		Thủ quỹ
2	Phạm Thị Trường	An	Nữ	25/04/1989	Kinh	Đại học	Công tác xã hội Chứng chỉ Văn thư lưu trữ	A	A	98.000	98.000	98.000	98.000		98.000		Văn thư

Danh sách trên gồm 02 trường hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HÓC MÔN**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG MẦM NON TÂN HÒA NĂM 2020

(Đính kèm Thông báo số: 4335/TB-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Dương Thị Ngọc	Hân	Nữ	30/06/1988	Kinh	Đại học	Sư phạm Mầm non	B	A	85.000	85.000	85.000	85.000		85.000		Giáo viên Mầm non

Danh sách trên gồm 01 trường hợp./.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG MẦM NON TÂN XUÂN NĂM 2020
(Đính kèm Thông báo số: 4335/TB-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên n môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Bùi Ly	Hương	Nữ	23/06/1983	Kinh	Đại học	Sư phạm Mầm non	B	B	89.000	88.000	90.000	89.000		89.000		Giáo viên Mầm non
2	Huỳnh Thanh	Bình	Nữ	29/09/1987	Kinh	Cao đẳng	Cao đẳng Kế toán	A	B	91.000	90.000	92.000	91.000		91.000		Thủ quỹ

Danh sách trên gồm 02 trường hợp./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HÓC MÔN



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG MẦM NON SƠN CA 3 NĂM 2020
(Đính kèm Thông báo số: 435/TB-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Nguyễn Thị	Dung	Nữ	07/12/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Mầm non	B1	Ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản	97.000	95.000	95.000	95.667		95.667		Giáo viên Mầm non
2	Dương Thị Bích	Chi	Nữ	10/01/1989	Kinh	Đại học	Sư phạm Mầm non	B	A	93.000	92.000	94.000	93.000		93.000		Giáo viên Mầm non

Danh sách trên gồm 02 trường hợp./ *HC*

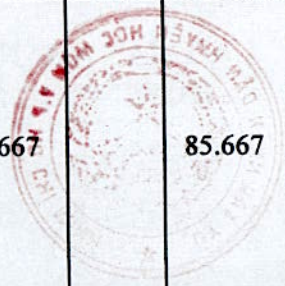


CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG MẦM NON SƠN CA NĂM 2020

(Đính kèm Thông báo số: 4335/TB-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Trần Thị Thúy	Kiều	Nữ	09/04/1993	Kinh	Cao đẳng	Sư phạm Mầm non	B	B	91.000	91.000	93.000	91.667		91.667		Giáo viên Mầm non
2	Lê Thanh	Ngân	Nữ	01/12/1996	Kinh	Cao đẳng	Sư phạm Mầm non	B	Ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản	87.000	87.500	89.000	87.833		87.833		Giáo viên Mầm non
3	Đỗ Thị Ngọc	Ánh	Nữ	12/12/1993	Kinh	Cao đẳng	Sư phạm Mầm non	B	Ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản	87.500	87.000	87.500	87.333		87.333		Giáo viên Mầm non

4	Nguyễn Thanh	Trúc	Nữ	11/06/1998	Kinh	Cao đẳng	Sư phạm Mầm non	B	Ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản	86.000	85.000	86.000	85.667		85.667	Giáo viên Mầm non
5	Nguyễn Thị Xuân	Hiếu	Nữ	24/10/1985	Kinh	Cao đẳng	Giáo dục Mầm non	Cao đẳng	Ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản				vắng			Giáo viên Mầm non

Danh sách trên gồm 05 trường hợp./



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HÓC MÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG MẦM NON XUÂN THỜI ĐÔNG NĂM 2020

(Đính kèm Thông báo số: 4335/TB-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Điểm ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	Nữ	17/12/1996	Kinh	Đại học	Sư phạm Mầm non	A2	Ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản	92.000	90.500	90.000	90.833		90.833		Giáo viên Mầm non
2	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	Nữ	04/10/1997	Kinh	Cao đẳng	Sư phạm Mầm non	B	Ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản	89.000	91.000	92.000	90.667		90.667		Giáo viên Mầm non
3	Bùi Thanh	Trúc	Nữ	16/06/1990	Kinh	Cao đẳng	Sư phạm Mầm non	B	Ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản	83.000	80.500	82.000	81.833		81.833		Giáo viên Mầm non

4	Nguyễn Thị Huế	Nữ	23/09/1996	Kinh	Cao đẳng	Sư phạm Mầm non	A2	Ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản	81.000	80.000	80.000	80.333	80.333	Giáo viên Mầm non
5	Nguyễn Thị Kim	Nữ	29/06/1987	Kinh	Đại học	Sư phạm Mầm non	B	Ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản				Vắng		Giáo viên Mầm non
6	Cao Thị Thu	Nữ	17/02/1996	Kinh	Đại học	Sư phạm Mầm non	B	Ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản				Vắng		Giáo viên Mầm non
7	Nguyễn Thị Thành	Nữ	08/12/1994	Kinh	Cao đẳng	Sư phạm Mầm non	B	Ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản				Vắng		Giáo viên Mầm non

Danh sách trên gồm 07 trường hợp./

DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG MẦM NON XUÂN THỜI THUẬN NĂM 2020

(Đính kèm Thông báo số: 4335/TB-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Võ Thị Trúc	Linh	Nữ	19/03/1983	Kinh	Cao đẳng	Sư phạm Mầm non	B	Ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản	95.000	94.000	94.000	94.333		94.333		Giáo viên Mầm non
2	Nguyễn Thị Ngọc	Hiền	Nữ	02/11/1995	Kinh	Đại học	Sư phạm Mầm non	B	Ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản	92.000	91.500	91.500	91.667		91.667		Giáo viên Mầm non

3	Nguyễn Thanh	Hằng	Nữ	12/08/1987	Kinh	Cao đẳng	Sư phạm Mầm non	B	Ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản	92.000	91.000	92.000	91.667	91.667		Giáo viên Mầm non
4	Phan Thị Hồng	Linh	Nữ	22/12/1989	Kinh	Cao đẳng	Sư phạm Mầm non	B	A	91.000	90.500	90.000	90.500	90.500		Giáo viên Mầm non
5	Lâm Thị	Mến	Nữ	13/01/1991	Kinh	Cao đẳng	Sư phạm Mầm non	B	B	91.000	90.000	89.000	90.000	90.000		Giáo viên Mầm non
6	Nguyễn Thị	Liên	Nữ	03/06/1983	Kinh	Đại học	Sư phạm Mầm non	B	B	88.000	87.500	88.500	88.000	88.000		Giáo viên Mầm non
7	Trương Kiều Trúc	Loan	Nữ	01/01/1990	Kinh	Cao đẳng	Sư phạm Mầm non	B	Ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản	86.000	88.000	87.000	87.000	87.000		Giáo viên Mầm non

8	Ngô Thị Ngọc	Trần	Nữ	05/08/1994	Kinh	Cao đẳng	Sư phạm Mầm non	B	B	86.000	87.000	86.500	86.500		86.500		Giáo viên Mầm non
9	Phạm Thị Yến	Nhi	Nữ	19/02/1997	Kinh	Cao đẳng	Sư phạm Mầm non	B	Ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản	87.000	86.000	86.000	86.333		86.333		Giáo viên Mầm non
10	Ngô Thị Khánh	Hoàng	Nữ	08/06/1998	Kinh	Cao Đẳng	Sư phạm Mầm non	B	Ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản	85.000	85.000	86.500	85.500		85.500		Giáo viên Mầm non
11	Huỳnh Thiên Bích	Đào	Nữ	16/10/1982	Kinh	Đại học	Sư phạm Mầm non	B	B	82.000	83.000	82.000	82.333		82.333		Giáo viên Mầm non
12	Lê Kim	Ngân	Nữ	26/01/1984	Kinh	Đại học	Sư phạm Mầm non	B	A				Vắng				Giáo viên Mầm non
13	Lư Thục	Hiền	Nữ	03/05/1986	Hoa	Đại học	Kế toán	B	A	80.000	80.000	79.000	79.667		79.667		Thủ quỹ

14	Trần Thị Thanh	Kim	Nữ	25/12/1985	Kinh	Trung cấp	Hành chính Văn thư	A	Ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản	96.000	94.000	95.000	95.000		95.000		Văn thư
----	----------------	-----	----	------------	------	-----------	--------------------	---	-------------------------------------	--------	--------	--------	--------	--	--------	--	---------

Danh sách trên gồm 14 trường hợp. / *10/11*

DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG MẦM NON 19/8 NĂM 2020

(Đính kèm Thông báo số: 4335/TB-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Điểm ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Trương Nguyễn Thiên	Phước	Nữ	24/10/1991	Kinh	Cao đẳng	Sư phạm Mầm non	B	A	88.000	88.500	88.000	88.167		88.167		Giáo viên Mầm non
2	Hoàng Thị	Dung	Nữ	25/01/1997	Kinh	Cao đẳng	Sư phạm Mầm non	A2	Ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản	87.000	87.500	86.500	87.000		87.000		Giáo viên Mầm non
3	Trần Thu	Linh	Nữ	03/04/1990	Kinh	Cao đẳng	Sư phạm Mầm non	B	Ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản	85.000	84.500	85.000	84.833		84.833		Giáo viên Mầm non

4	Phan Thị Bích	Dung	Nữ	15/09/1995	Kinh	Cao đẳng	Sư phạm Mầm non	B	Ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản	83.000	83.000	83.500	83.167		83.167		Giáo viên Mầm non
5	Lê Thị	Hường	Nữ	25/05/1990	Kinh	Đại học	Sư phạm Mầm non	B	A	80.000	79.500	80.500	80.000		80.000		Giáo viên Mầm non
6	Trần Khoa Yến	Thy	Nữ	12/03/1986	Kinh	Đại học	Sư phạm Mầm non	B1	Ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản	80.000	79.500	80.000	79.833		79.833		Giáo viên Mầm non
7	Trần Thu	Trang	Nữ	07/06/1993	Kinh	Đại học	Sư phạm Mầm non	B	Ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản	71.000	71.000	71.500	71.167		71.167		Giáo viên Mầm non

8	Nguyễn Nhâm Tuyết	Vân	Nữ	03/11/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Mầm non	B	Ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản					Vắng			
9	Nguyễn Thị	Phượng	Nữ	04/03/1993	Kinh	Đại học	Sư phạm Mầm non	B	B					Vắng			

Danh sách trên gồm 09 trường hợp./



DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG MẦM NON NHỊ XUÂN NĂM 2020
(Đính kèm Thông báo số: 4335 /TB-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Nguyễn Lê Phương	Uyên	Nữ	27/03/1993	Tày	Đại học	Giáo dục mầm non	B	Ứng dụng Công nghệ Thông tin cơ bản	85.000	85.000	84.500	84.833	5	89.833	Dân tộc Tày	Giáo viên Mầm non
2	Văn Thị Thảo	Quyên	Nữ	10/07/1991	Kinh	Đại học	Giáo dục Mầm non	B	A	84.000	85.000	84.500	84.500		84.500		Giáo viên Mầm non
3	Lê Thị Quỳnh	Trang	Nữ	24/08/1997	Kinh	Cao Đẳng	Giáo dục mầm non	B	Ứng dụng Công nghệ Thông tin cơ bản	80.000	80.000	80.500	80.167		80.167		Giáo viên Mầm non

Danh sách trên gồm 03 trường hợp./



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG MẦM NON HƯỚNG DƯƠNG NĂM 2020
(Đính kèm Thông báo số: 4335/TB-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Trần Thanh	Trúc	Nữ	31/08/1995	Kinh	Cao đẳng	Sư phạm Mầm non	B	Ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản	96.000	95.000	95.000	95.333		95.333		Giáo viên Mầm non
2	Lương Hoàng Thanh	Thảo	Nữ	21/12/1993	Kinh	Đại học	Sư phạm Mầm non	B	A	94.000	93.000	92.000	93.000		93.000		Giáo viên Mầm non
3	Lê Thị Oanh	Đào	Nữ	03/03/1983	Kinh	Trung cấp	Kế toán	B	A	88.000	88.000	85.000	87.000		87.000		Thủ quỹ

Danh sách trên gồm 03 trường hợp./



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG MẪU GIÁO BÔNG SEN 1 NĂM 2020
(Đính kèm Thông báo số: 4335/TB-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Đào Thị Mỹ	Trinh	Nữ	06/10/1992	Kinh	Đại học	Sư phạm Mầm non	B	A	97.000	98.000	97.000	97.333		97.333		Giáo viên Mầm non
2	Nguyễn Lam	Vân	Nữ	01/10/1983	Kinh	Đại học	Kế toán	A	A	88.000	80.000	88.000	85.333		85.333		Thủ quỹ

Danh sách trên gồm 02 trường hợp./.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG MẦM NON BÔNG SEN NĂM 2020
(Đính kèm Thông báo số: 435/TB-UBND ngày 12 tháng 1 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Điểm ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Nguyễn Thị	Hồng	Nữ	27/01/1983	Kinh	Cao Đẳng	Sư phạm Mầm non	B	Ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản	94.000	94.000	94.000	94.000		94.000		Giáo viên Mầm non
2	Hoàng Thị	Vân	Nữ	03/02/1988	Kinh	Đại học	Sư phạm Mầm non	B	A	88.000	94.000	89.000	90.333		90.333		Giáo viên Mầm non
3	Phạm Phương	Như	Nữ	13/04/1997	Kinh	Cao Đẳng	Sư phạm Mầm non	B	Ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản	87.000	88.000	89.000	88.000		88.000		Giáo viên Mầm non
4	Lưu Thị Kim	Thảo	Nữ	30/04/1991	Kinh	Cao Đẳng	Văn thư lưu trữ	B	A				Vắng				Văn thư

Danh sách trên gồm 04 trường hợp./



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG MẦM NON BÉ NGOAN 3 NĂM 2020

(Đính kèm Thông báo số: 435/TB-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Nguyễn Ngọc	Nhân	Nữ	3/3/1995	Kinh	Đại học	Sư phạm Mầm non	B	Ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản	95.000	95.000	95.000	95.000		95.000		Giáo viên Mầm non
2	Nguyễn Thị Mộng	Hiếu	Nữ	26/9/1996	Kinh	Đại học	Quản trị nhân lực Chứng chỉ Văn thư lưu trữ	B1	B	98.000	98.000	98.000	98.000		98.000		Văn thư

Danh sách trên gồm 02 trường hợp./

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HÓC MÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG MẪU GIÁO BÉ NGOAN 1 NĂM 2020
(Đính kèm Thông báo số: 4335/TB-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	Nữ	31/8/1985	Kinh	Trung cấp	Hành chính văn phòng	B	Ứng dụng Công nghệ Thông tin cơ bản	93.000	94.000	96.000	94.333		94.333		Văn thư

Danh sách trên gồm 01 trường hợp./



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG MẦM NON BÉ NGOAN NĂM 2020
(Đính kèm Thông báo số: 4835/TB-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Đặng Thị Thanh	Thúy	Nữ	23/07/1994	Kinh	Đại học	Sư phạm Mầm non	B	A	92.000	95.000	95.000	94.000		94.000		Giáo viên Mầm non
2	Võ Thị Kim	Thoa	Nữ	18/09/1996	Kinh	Đại học	Sư phạm Mầm non	B	Ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản	84.000	83.000	84.500	83.833		83.833		Giáo viên Mầm non
3	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	Nữ	14/02/1985	Kinh	Đại học	Kế toán	B	Ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản	84.000	86.000	87.000	85.667		85.667		Thủ quỹ

Danh sách trên gồm 03 trường hợp./.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG MẦM NON BÀ ĐIỂM NĂM 2020
(Đính kèm Thông báo số: 4335/TB-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

ST T	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Vương Thị Thu	Thanh	Nữ	17/08/1994	Kinh	Cao Đẳng	Sư phạm Mầm non	B	B	98.000	97.500	98.500	98.000		98.000		Giáo viên Mầm non
2	Trịnh Thị Hoàng	Oanh	Nữ	01/01/1984	Kinh	Cao Đẳng	Sư phạm Mầm non	B	Ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản	96.000	95.500	95.500	95.667		95.667		Giáo viên Mầm non
3	Nguyễn Thị Phương	Ánh	Nữ	28/04/1991	Kinh	Cao Đẳng	Sư phạm Mầm non	B	B				Vắng				Giáo viên Mầm non
4	Phùng Thị Minh	Diễm	Nữ	10/03/1983	Kinh	Đại học	Sư phạm Mầm non	B	A				Vắng				Giáo viên Mầm non
5	Nguyễn Thị Phước	Nguyên	Nữ	21/11/1983	Kinh	Đại học	Quản trị kinh doanh Chứng chỉ Văn thư lưu trữ	B	Ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản	99.000	98.000	98.500	98.500		98.500		Văn thư

Danh sách trên gồm 05 trường hợp./.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG MẦM NON 23/11 NĂM 2020

(Đính kèm Thông báo số 433/TTB-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Điểm ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Nguyễn Thị Huyền	Hạng	Nữ	24/05/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Mầm non	B	Ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản	94.000	94.000	95.000	94.333		94.333		Giáo viên Mầm non
2	Hồ Thị	Nhung	Nữ	10/01/1991	Kinh	Đại học	Sư phạm Mầm non	B1	A	73.000	74.000	74.000	73.667		73.667		Giáo viên Mầm non
3	Trần Thị Thùy	Dương	Nữ	19/02/1995	Kinh	Đại học	Sư phạm Mầm non	B1	Ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản				Vắng				Giáo viên Mầm non
4	Vũ Thị	Hồng	Nữ	21/06/1971	Kinh	Trung cấp	Kế toán	B	A				Vắng				Thủ quỹ

Danh sách trên gồm 04 trường hợp./.

DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG MẦM NON 2/9 NĂM 2020
(Đính kèm Thông báo số 4335/TB-UBND ngày 2 tháng 1 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Điểm ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Nguyễn Ngọc	Linh	Nữ	24/01/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Mầm non	B1	Ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản	87.000	90.000	90.000	89.000		89.000		Giáo viên Mầm non
2	Hoàng Thị Thanh	Huệ	Nữ	10/05/1983	Kinh	Cao đẳng	Sư phạm Mầm non	C	A	80.000	79.000	83.000	80.667		80.667		Giáo viên Mầm non
3	Trần Thị Bích	Tuyền	Nữ	09/05/1996	Kinh	Đại học	Sư phạm Mầm non	B	Ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản	77.000	79.500	82.000	79.500		79.500		Giáo viên Mầm non
4	Nguyễn Thị Minh	Ngọc	Nữ	05/07/1996	Kinh	Cao đẳng	Sư phạm Mầm non	B	A	59.000	60.000	60.000	59.667		59.667		Giáo viên Mầm non
5	Đặng Thị	Huệ	Nữ	04/09/1982	Kinh	Cao đẳng	Sư phạm Mầm non	B	B	58.000	57.000	60.000	58.333		58.333		Giáo viên Mầm non
6	Trần Thị	Kiều	Nữ	08/09/1982	Kinh	Cao đẳng	Sư phạm Mầm non	B	Ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản	49.000	48.000	50.000	49.000		49.000		Giáo viên Mầm non
7	Phạm Thị Thùy	Trang	Nữ	01/02/1989	Kinh	Đại học	Sư phạm Mầm non	B	A				Vắng				Giáo viên Mầm non
8	Nguyễn Thị Thúy	Vân	Nữ	01/06/1983	Kinh	Đại học	Kế toán	B	Ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản	91.000	95.000	96.000	94.000		94.000		Thủ quỹ

DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG THCS ĐẠNG CÔNG BÌNH NĂM 2020

(Đính kèm theo Thông báo số 4335 /TB-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Lương Thị Thùy	Linh	Nữ	17/02/1991	Kinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		81.000	77.000	79.000	79.000		79.000		Giáo viên Ngữ văn
2	Nguyễn Văn	Tiến	Nam	15/04/1984	Kinh	Đại học	Sư phạm Lịch sử	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		86.000	83.000	86.000	85.000	2.500	87.500	Hoàn thành nghĩa vụ quân sự	Giáo viên Lịch sử
3	Nguyễn Thị Bích	Phượng	Nữ	23/06/1976	Kinh	Đại học	Sư phạm tiếng Anh	Đại học	B	Tiếng Hoa - B	88.000	89.000	91.000	89.333		89.333		Giáo viên Tiếng Anh
4	Lê Văn	Huy	Nam	20/06/1983	Kinh	Đại học	Tiếng Anh	Tiếng Anh - B2	B	Tiếng Hoa - B; Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm				Vắng		Vắng		Giáo viên Tiếng Anh
5	Trần Anh	Vũ	Nam	10/09/1987	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán học	Tiếng Anh - B	A		81.000	80.000	83.000	81.333		81.333		Giáo viên Toán
6	Bùi Văn	Long	Nam	17/10/1977	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Toán
7	Nguyễn Huy	Hải	Nam	30/04/1995	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán học	TOEFL 367	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Toán

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Điểm ưu tiên	Vị trí dự tuyển
8	Trần Thị Cẩm	Thu	Nữ	15/11/1991	Kinh	Đại học	Kế toán	Tiếng Anh - B	B		75.000	76.000	75.000	75.333		75.333		Nhân viên Thủ quỹ
9	Huỳnh Mẫn	Đạt	Nam	02/12/1994	Kinh	Trung cấp	Thư viện - thiết bị trường học	Tiếng Anh - A	A		61.000	62.000	61.000	61.333		61.333		Nhân viên Thư viện
10	Võ Thị	Mỹ	Nữ	14/04/1986	Kinh	Đại học	Kế toán	Tiếng Anh - B	B	Quản trị văn phòng và công tác văn thư, lưu trữ	80.000	77.000	78.000	78.333		78.333		Nhân viên Văn thư

* Danh sách trên gồm 10 trường hợp./



DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG THCS ĐỖ VĂN DẬY NĂM 2020

(Đính kèm theo Thông báo số 4335 /TB-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Lê Nguyễn Hoàng	Kha	Nam	12/11/1980	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán học	Tiếng Anh - B1	A		83.500	82.000	86.000	83.833		83.833		Giáo viên Toán
2	Đoàn Minh	Tân	Nam	22/01/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán học	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		87.000	88.000	89.500	88.167		88.167		Giáo viên Toán
3	Ngô Văn	Thọ	Nam	26/12/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Hóa học	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		95.000	94.500	97.000	95.500		95.500		Giáo viên Hóa học
4	Mai Khánh	Hòa	Nữ	12/02/1996	Kinh	Đại học	Sư phạm Hóa học	Tiếng Anh - A2	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		76.000	80.000	81.000	79.000		79.000		Giáo viên Hóa học
5	Trần Lê Minh	Trang	Nữ	22/01/1986	Kinh	Đại học	Kế toán	Tiếng Anh - B	A		85.000	85.000	85.000	85.000		85.000		Nhân viên Thủ quỹ
6	Võ Thị Thúy	Hằng	Nữ	06/05/1982	Kinh	Đại học	Kế toán	Tiếng Anh - B	A					Vắng		Vắng		Nhân viên Thủ quỹ

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
7	Nguyễn Thị Kiều	Chinh	Nữ	13/10/1988	Kinh	Trung cấp	Văn thư lưu trữ	Tiếng Anh - B	A		95.000	95.000	95.000	95.000		95.000		Nhân viên Văn thư
8	Võ Thị Thu	Vân	Nữ	18/11/1970	Kinh	Trung cấp	Thư viện	Tiếng Anh - B	A		73.000	73.000	75.000	73.667		73.667		Nhân viên Thư viện

* Danh sách trên gồm 08 trường hợp. *HL*



DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG THCS ĐÔNG THẠNH NĂM 2020

(Đính kèm theo Thông báo số 4335/TB-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Phạm Thạch Quốc	Kiên	Nam	26/11/1996	Kinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		87.000	88.000	87.500	87.500		87.500		Giáo viên Ngữ văn
2	Bùi Minh	Trí	Nam	10/07/1993	Kinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		83.000	86.000	85.500	84.833		84.833		Giáo viên Ngữ văn
3	Trần Bảo Phương	Quỳnh	Nữ	09/09/1996	Kinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao		83.500	85.000	84.250	84.250		84.250		Giáo viên Ngữ văn
4	Lê Thị Thuý	Kiều	Nữ	23/11/1996	Kinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Tiếng Anh - A2	Ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao		77.500	80.000	79.500	79.000		79.000		Giáo viên Ngữ văn
5	Đoàn Thị	Dương	Nữ	28/05/1990	Kinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Tiếng Anh - B	B		74.000	73.000	71.000	72.667		72.667		Giáo viên Ngữ văn
6	Võ Thị Thanh	Tâm	Nữ	06/03/1995	Kinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Tiếng Anh - B	B					Vắng		Vắng		Giáo viên Ngữ văn
7	Trịnh Đông	Thảo	Nữ	02/01/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Ngữ văn
8	Trần Thị Yên	Nhi	Nữ	15/09/1996	Kinh	Đại học	Sư phạm Lịch sử	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		91.000	89.000	90.000	90.000		90.000		Giáo viên Lịch sử
9	Trịnh Thị	Quyên	Nữ	06/10/1986	Kinh	Đại học	Sư phạm Lịch sử	TOEFL 373	A		85.000	87.000	83.000	85.000		85.000		Giáo viên Lịch sử

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
10	Phạm Thị Thu	Thảo	Nữ	10/09/1998	Kinh	Đại học	Sư phạm Lịch sử	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		39.000	38.000	39.000	38.667		38.667		Giáo viên Lịch sử
11	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	Nữ	27/03/1998	Kinh	Đại học	Sư phạm Địa lý	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		89.500	88.000	89.000	88.833		88.833		Giáo viên Địa lý
12	Nguyễn Văn	Nhân	Nam	20/06/1995	Kinh	Đại học	Sư phạm Địa lý	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		71.500	70.500	71.000	71.000		71.000		Giáo viên Địa lý
13	Nguyễn Thị	Hòa	Nữ	20/08/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Địa lý	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		45.000	43.000	44.000	44.000		44.000		Giáo viên Địa lý
14	Lương Bá	Tước	Nam	09/01/1995	Kinh	Đại học	Sư phạm Địa lý	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Địa lý
15	Bùi Thị Thuý	Tiên	Nữ	29/01/1995	Kinh	Đại học	Sư phạm Địa lý	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Địa lý
16	Lê Thị	Chắc	Nữ	03/05/1993	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	Tiếng Anh - B	B		95.000	92.000	87.000	91.333		91.333		Giáo viên Toán
17	Phạm Hồng	Điệp	Nam	17/04/1994	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	Tiếng Anh - B	B		84.000	83.000	76.000	81.000		81.000		Giáo viên Toán
18	Lê Thị	Lâm	Nữ	10/01/1995	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	Tiếng Anh - B	B		76.000	68.500	68.000	70.833		70.833		Giáo viên Toán
19	Võ Tấn	Hậu	Nam	05/12/1992	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Toán

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
20	Trần Hùng	Tráng	Nam	10/06/1994	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	Tiếng Anh - B	A					Vắng		Vắng		Giáo viên Toán
21	Trần Thị Hoàng	Quyên	Nữ	03/01/1994	Kinh	Đại học	Sư phạm Vật lý	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		85.000	81.000	82.500	82.833		82.833		Giáo viên Vật lý
22	Nguyễn Thị	Mỹ	Nữ	16/09/1993	Kinh	Đại học	Sư phạm Vật lý	Tiếng Anh - B	A		84.500	77.000	76.500	79.333		79.333		Giáo viên Vật lý
23	Trần Văn	Phú	Nam	20/03/1982	Kinh	Đại học	Vật Lý	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	Chứng chỉ bồi dưỡng nghề nghiệp sư phạm	52.000	58.000	57.000	55.667		55.667		Giáo viên Vật lý
24	Lê Thị	Nhị	Nữ	10/05/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Sinh học	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		99.500	95.000	91.000	95.167		95.167		Giáo viên Sinh học
25	Đặng Bích	Tuyền	Nữ	06/08/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Sinh học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		94.500	90.000	91.000	91.833		91.833		Giáo viên Sinh học
26	Nguyễn Lam	Ngọc	Nữ	28/02/1995	Kinh	Đại học	Sư phạm Sinh học	Tiếng Anh - B	B		79.000	77.000	80.500	78.833		78.833		Giáo viên Sinh học
27	Nguyễn Thị Thủy	Ngân	Nữ	19/02/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Sinh học	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Sinh học
28	Lê Thị	Hằng	Nữ	01/10/1996	Kinh	Đại học	Sư phạm Sinh học	Tiếng Anh - B	B					Vắng		Vắng		Giáo viên Sinh học

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Điểm ưu tiên	Vị trí dự tuyển
29	Trần Anh	Trúc	Nam	09/10/1986	Kinh	Đại học	Cơ khí động lực	Tiếng Anh - B	B	Chứng chỉ bồi dưỡng nghệ thuật sư phạm	92.000	93.000	90.000	91.667		91.667		Giáo viên Kỹ thuật công nghiệp
30	Đặng Châu Bích	Ngọc	Nữ	21/04/1993	Kinh	Đại học	Sư phạm Âm nhạc	C	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		92.000	90.000	87.000	89.667		89.667		Giáo viên Âm nhạc
31	Nguyễn Sỹ	Quốc	Nam	23/05/1980	Kinh	Đại học	Sư phạm Tin học	Tiếng Anh - B	Đại học		42.500	40.000	41.500	41.333		41.333		Giáo viên Tin học
32	Nguyễn Thị Thu	Hồng	Nữ	08/11/1991	Kinh	Đại học	Sư phạm Hóa học	Tiếng Anh - B	B		84.000	86.500	80.000	83.500		83.500		Giáo viên Hóa học
33	Trần Thị	Hoài	Nữ	10/9/1993	Kinh	Đại học	Sư phạm Hóa học	Tiếng Anh - B	A		75.000	79.000	75.000	76.333		76.333		Giáo viên Hóa học
34	Nguyễn Thị	Phượng	Nữ	10/01/1991	Kinh	Đại học	Sư phạm Hóa học	Tiếng Anh - B	B		61.000	60.000	64.000	61.667		61.667		Giáo viên Hóa học
35	Đặng Thị Huyền	Trần	Nữ	31/08/1994	Kinh	Trung cấp	Hành chính văn thư	Tiếng Anh - B	A		83.000	85.000	85.000	84.333		84.333		Nhân viên Văn thư
36	Ngô Tấn	Đạt	Nam	13/06/1990	Kinh	Cao Đẳng	Quản trị mạng máy tính	Tiếng Anh - A2	IC3	Chứng chỉ bồi dưỡng nghệ thuật sư phạm	98.000	98.000	98.000	98.000		98.000		Nhân viên Công nghệ thông tin
37	Trần Thủy	Tuyền	Nữ	20/07/1985	Kinh	Đại học	Kế toán	Tiếng Anh - B	A					Vắng		Vắng		Nhân viên Thủ quỹ

* Danh sách trên gồm 37 trường hợp. /

DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG THCS LÝ CHÍNH THẮNG 1 NĂM 2020
(Đính kèm theo Thông báo số 4335 /TB-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Nguyễn Thị	Ngoan	Nữ	11/11/1991	Kinh	Đại học	Sư phạm Văn Địa	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		96.000	88.000	94.000	92.667		92.667		Giáo viên Ngữ văn
2	Phan Thị	Phương	Nữ	16/03/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		81.500	82.000	85.000	82.833		82.833		Giáo viên Ngữ văn
3	Phạm Nguyễn Thanh	Tùng	Nam	16/03/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		82.000	88.000	85.000	85.000		85.000		Giáo viên Toán
4	Nguyễn Trọng	Hiếu	Nam	08/05/1998	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Toán
5	Nguyễn Đức	Hương	Nam	12/12/1993	Kinh	Đại học	Sư phạm Lịch sử	Tiếng Anh - B	B					Vắng		Vắng		Giáo viên Lịch sử
6	Trần Thị Hoàng	Anh	Nữ	21/08/1980	Kinh	Trung cấp	Thư viện - Thiết bị	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Nhân viên Thiết bị, thí nghiệm

* Danh sách trên gồm 06 trường hợp.

DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG THCS NGUYỄN AN KHƯƠNG NĂM 2020

(Đính kèm theo Thông báo số 4355/TB-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Nguyễn Hoài	Phương	Nam	05/09/1997	Kinh	Đại học	Giáo dục Chính trị	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		87.000	90.000	89.000	88.667		88.667		Giáo viên Giáo dục công dân
2	Đoàn Đình	Luân	Nam	18/06/1992	Kinh	Đại học	Sư phạm Hóa học	TOEIC 455	B		92.000	93.000	93.000	92.667		92.667		Giáo dục Hóa học
3	Hoàng Thị	Phượng	Nữ	03/03/1988	Kinh	Thạc sĩ	Hóa hữu cơ	Tiếng Anh - C	A	Cử nhân Sư phạm Hóa học	67.000	65.000	65.000	65.667		65.667		Giáo dục Hóa học
4	Lê Trung	Ngân	Nam	17/02/1983	Kinh	Trung cấp	Thư viện - Thiết bị	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		99.000	99.000	99.000	99.000		99.000		Nhân viên Thiết bị
5	Đỗ Thị Như	Ngọc	Nữ	02/04/1984	Kinh	Đại học	Tài chính - Ngân hàng	Tiếng Anh - B	B		95.000	93.000	93.000	93.667		93.667		Nhân viên Thủ quỹ
6	Lê Minh	Trí	Nam	28/02/1987	Kinh	Cao Đẳng	Công nghệ thông tin	Tiếng Anh - B	Cao đẳng		80.000	83.000	83.000	82.000		82.000		Nhân viên Công nghệ thông tin
7	Nguyễn Thị Diệu	Linh	Nữ	20/11/1992	Kinh	Trung cấp	Thư viện - Thiết bị	Tiếng Anh - A	B		86.000	86.000	87.000	86.333		86.333		Nhân viên Thư viện
8	Nguyễn Ngọc Tuyết	Anh	Nữ	19/03/1996	Kinh	Trung cấp	Văn thư lưu trữ	Tiếng Anh - A2	B		93.000	92.000	92.000	92.333		92.333		Nhân viên văn thư

* Danh sách trên gồm 08 trường hợp.



DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG THCS NGUYỄN HỒNG ĐÀO NĂM 2020

(Đính kèm theo Thông báo số 4335/TB-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Lê Thị Kim	Chung	Nữ	06/08/1992	Kinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Tiếng Anh - B	A		95.000	92.000	94.250	93.750		93.750		Giáo viên Ngữ văn
2	Trần Thị	Minh	Nữ	10/12/1992	Kinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Tiếng Anh - B	A		72.000	74.000	75.750	73.917		73.917		Giáo viên Ngữ văn
3	Triệu Quốc	Bình	Nam	29/01/1984	Kinh	Thạc sĩ	Văn học Việt Nam	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	Cử nhân Sư phạm Ngữ văn				Vắng		Vắng		Giáo viên Ngữ văn
4	Lê Thị Quỳnh	Trang	Nữ	10/04/1996	Kinh	Đại học	Sư phạm Lịch sử	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao		90.000	91.000	95.000	92.000		92.000		Giáo viên Lịch sử
5	Trần Tiến	Đạt	Nam	15/07/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Địa lý	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		96.000	93.000	94.000	94.333		94.333		Giáo viên Địa lý
6	Phạm Tuyết Thanh	Triều	Nữ	05/10/1989	Kinh	Đại học	Ngôn ngữ Anh	Đại học	Chứng chỉ Quản trị máy tính cá nhân	A-Nhật; Chứng chỉ nghề vụ sư phạm	94.000	96.500	94.000	94.833		94.833		Giáo viên Tiếng Anh
7	Trương Thị Phượng	Hàng	Nữ	08/01/1993	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	Tiếng Anh - B	B		89.000	86.000	88.000	87.667		87.667		Giáo viên Toán

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
8	Trần Thị Thuý	Dương	Nữ	01/01/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		78.000	80.000	82.000	80.000		80.000		Giáo viên Toán
9	Dương Thị Cẩm	Nhung	Nữ	16/09/1990	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	Tiếng Anh - B	A		34.000	37.000	35.000	35.333		35.333		Giáo viên Toán
10	Đoàn Tiến	Dũng	Nam	06/06/1995	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	Tiếng Anh - A2	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Toán
11	Nguyễn Minh	Tuyến	Nữ	04/11/1992	Kinh	Đại học	Sư phạm Vật lý	Tiếng Anh -B2	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		93.000	93.000	94.000	93.333		93.333		Giáo viên Vật lý
12	Trần Phương	Đông	Nam	09/05/1996	Kinh	Đại học	Sư phạm Vật lý	Tiếng Anh - B1	A		76.000	75.000	77.000	76.000		76.000		Giáo viên Vật lý
13	Nguyễn Thị	Nhung	Nữ	14/01/1993	Kinh	Đại học	Sư phạm Vật lý	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Vật lý
14	Trần Thị	Dung	Nữ	04/08/1982	Kinh	Đại học	Sư phạm Vật lý	Tiếng Anh -B2	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Vật lý
15	Lê Thị Hoài	Liều	Nữ	12/08/1990	Kinh	Đại học	Sư phạm Vật lý	Tiếng Anh - B	A					Vắng		Vắng		Giáo viên Vật lý
16	Nguyễn Thành	Công	Nam	12/07/1986	Kinh	Đại học	Sư phạm Vật lý	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Vật lý

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
17	Lương Thụy Thùy	Dương	Nữ	26/04/1996	Kinh	Đại học	Sư phạm Sinh học	TOIEC 350	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		93.000	97.000	98.500	96.167		96.167		Giáo viên Sinh học
18	Trần Thanh	Phương	Nam	04/01/1978	Kinh	Đại học	Kỹ thuật Điện - Điện tử	Tiếng Anh - B	A	Chứng chỉ nghề vụ sư phạm	93.000	92.000	94.750	93.250		93.250		Giáo viên Kỹ thuật công nghiệp
19	Nguyễn Thành	Đạt	Nam	08/09/1997	Kinh	Đại học	Giáo dục thể chất	Tiếng Anh - B	B		94.000	97.000	97.500	96.167		96.167		Giáo viên Thể dục
20	Phạm Thị Thu	Thúy	Nữ	09/10/1992	Kinh	Đại học	Sư phạm Hóa học	Tiếng Anh - B	B		94.000	93.000	94.500	93.833		93.833		Giáo viên Hóa học
21	Đỗ Thị Thu	Hường	Nữ	04/09/1994	Kinh	Đại học	Sư phạm Hóa học	Tiếng Anh - B	A		93.500	93.500	94.000	93.667		93.667		Giáo viên Hóa học
22	Trần Minh	Tính	Nam	10/12/1987	Kinh	Đại học	Sư phạm Hóa Học	Tiếng Anh - B	B		71.500	73.000	72.500	72.333		72.333		Giáo viên Hóa học
23	Võ Thị Tuyết	Hạnh	Nữ	08/12/1990	Kinh	Đại học	Sư phạm Hóa học	Tiếng Anh - B	A					Vắng		Vắng		Giáo viên Hóa học
24	Nguyễn Khắc	Trường	Nam	16/04/1984	Kinh	Trung cấp	Thư viện - Thiết bị	Tiếng Anh - A2	A		75.000	75.000	75.000	75.000		75.000		Nhân viên Thiết bị
25	Trần Kim	Cương	Nữ	07/04/1988	Kinh	Trung cấp	Kế toán	Tiếng Anh - B	A		65.000	66.000	65.000	65.333		65.333		Nhân viên Thủ quỹ
26	Nguyễn Hải	Yến	Nữ	01/09/1998	Kinh	Trung cấp	Thư viện - Thiết bị	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		68.000	65.000	63.000	65.333		65.333		Nhân viên Thư viện
27	Phan Thị	Hiền	Nữ	06/12/1989	Kinh	Cao Đẳng	Hành chính văn thư	Tiếng Anh - B	A		70.000	70.000	70.000	70.000		70.000		Nhân viên Văn thư

* Danh sách trên gồm 27 trường hợp. / 



DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG THCS NGUYỄN VĂN BỬA NĂM 2020

(Đính kèm theo Thông báo số 4335/TB-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Triệu Quyên	Quyên	Nữ	19/12/1987	Hoa	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	B	A		95.000	94.000	93.000	94.000		94.000		Giáo viên Ngữ văn
2	Nguyễn Thị Như	Ngọc	Nữ	11/01/1994	Kinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	B	B		90.000	90.000	85.000	88.333		88.333		Giáo viên Ngữ văn
3	Lê Thị	Tươi	Nữ	04/08/1994	Kinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		84.500	85.000	80.000	83.167		83.167		Giáo viên Ngữ văn
4	Võ Thị	Mỹ	Nữ	02/01/1992	Kinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	B1	Tin học ứng dụng		84.000	84.000	79.000	82.333		82.333		Giáo viên Ngữ văn
5	Nguyễn Thị	Lam	Nữ	15/10/1987	Kinh	Đại học	Lịch sử	Tiếng Trung - B	B		88.000	88.500	90.000	88.833		88.833		Giáo viên Lịch sử
6	Nguyễn Thị	Hương	Nữ	27/09/1994	Kinh	Đại học	Sư phạm Lịch sử	B1	B		75.000	79.000	75.000	76.333		76.333		Giáo viên Lịch sử
7	Phan Anh	Vũ	Nam	21/05/1995	Thổ	Đại học	Giáo dục Chính trị	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		89.000	88.000	88.000	88.333	5.000	93.333	Dân tộc thiểu số	Giáo viên Giáo dục công dân
8	Nguyễn Ngọc	Thảo	Nữ	02/03/1998	Kinh	Đại học	Sư phạm Địa lý	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		91.000	87.000	89.000	89.000		89.000		Giáo viên Địa lý

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
9	Huỳnh Thanh	Phong	Nam	04/03/1998	Kinh	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	Tiếng Trung - A	94.000	94.000	94.000	94.000		94.000		Giáo viên Tiếng Anh
10	Phạm Tấn	Tài	Nam	01/10/1982	Kinh	Đại học	Ngữ văn Anh	Đại học	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	B Pháp; Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm	89.000	89.000	89.000	89.000		89.000		Giáo viên Tiếng Anh
11	Trần Thị Ánh	Tuyết	Nữ	11/05/1976	Kinh	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	Kỹ thuật viên	A-Pháp	82.000	82.000	81.500	81.833		81.833		Giáo viên Tiếng Anh
12	Nguyễn Bá	Tuấn	Nam	23/08/1990	Kinh	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	B	B Pháp	69.000	69.000	70.500	69.500		69.500		Giáo viên Tiếng Anh
13	Bùi Đình	Hùng	Nam	24/06/1995	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		87.000	87.000	82.500	85.500		85.500		Giáo viên Toán
14	Trần Quỳnh	Trang	Nữ	14/03/1996	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	B	B		83.000	83.500	81.000	82.500		82.500		Giáo viên Toán
15	Võ Thị	Thủy	Nữ	01/09/1992	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	B	B		82.000	82.000	80.000	81.333		81.333		Giáo viên Toán
16	Trần Ngọc	Hậu	Nam	01/06/1995	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		78.000	78.000	76.500	77.500		77.500		Giáo viên Toán
17	Nguyễn Tường	Vi	Nữ	10/12/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		75.000	79.000	76.000	76.667		76.667		Giáo viên Toán
18	Phạm Thị	Anh	Nữ	04/09/1992	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		72.000	75.000	70.000	72.333		72.333		Giáo viên Toán

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
19	Cao Thị Tuyết	Hường	Nữ	04/07/1995	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		71.000	75.000	70.500	72.167		72.167		Giáo viên Toán
20	Phan Thị Bảo	Thi	Nữ	15/12/1996	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	B	B		72.000	73.500	69.500	71.667		71.667		Giáo viên Toán
21	Huỳnh Thị	Linh	Nữ	18/04/1996	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	C	Ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao		72.000	72.000	70.500	71.500		71.500		Giáo viên Toán
22	Lê Thị	Hương	Nữ	20/12/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		71.000	73.000	70.000	71.333		71.333		Giáo viên Toán
23	Nguyễn Thị	Duyên	Nữ	04/09/1991	Kinh	Đại học	Toán - Tin ứng dụng	C	B	Chứng chỉ nghề vụ sư phạm	70.000	67.500	63.500	67.000		67.000		Giáo viên Toán
24	Nguyễn Trung	Thành	Nam	11/02/1984	Kinh	Thạc sĩ	Toán giải tích	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	Chứng chỉ nghề vụ sư phạm				Vắng		Vắng		Giáo viên Toán
25	Trần Thị Phương	Trinh	Nữ	27/07/1995	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	B	B					Vắng		Vắng		Giáo viên Toán
26	Nguyễn Đình	Đa	Nam	05/11/1992	Kinh	Đại học	Sư phạm Vật lý	B	A		96.000	84.000	87.000	89.000		89.000		Giáo viên Vật lý
27	Phan Thị Thùy	Hương	Nữ	01/03/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Vật lý	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		73.000	77.000	77.000	75.667		75.667		Giáo viên Vật lý

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
28	Vũ Thành	Duy	Nam	24/12/1992	Kinh	Đại học	Sư phạm Vật lý	B	A		79.000	74.000	74.000	75.667		75.667		Giáo viên Vật lý
29	Nguyễn Thị Ngọc	Vy	Nữ	19/02/1998	Kinh	Đại học	Sư phạm Vật lý	Nhật N5	A		83.000	71.000	72.000	75.333		75.333		Giáo viên Vật lý
30	Hồ Thị Thủy	Tiên	Nữ	06/07/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Vật lý	B	A		75.000	71.000	78.000	74.667		74.667		Giáo viên Vật lý
31	Nguyễn Kim	Tiên	Nữ	30/12/1996	Kinh	Đại học	Sư phạm Vật lý	B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		66.000	72.000	72.000	70.000		70.000		Giáo viên Vật lý
32	Nguyễn Minh	Nghĩa	Nam	19/05/1984	Kinh	Thạc sĩ	Sư phạm Vật lý	B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	CNSP Vật lý	62.000	69.000	76.000	69.000		69.000		Giáo viên Vật lý
33	Trần Thị Thanh	Hương	Nữ	28/09/1998	Kinh	Đại học	Sư phạm Vật lý	B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		63.000	71.000	72.000	68.667		68.667		Giáo viên Vật lý
34	Hà Thị Thanh	Hằng	Nữ	08/11/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Kỹ thuật Nữ công	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		94.500	95.000	92.000	93.833		93.833		Giáo viên Nữ công
35	Trần Quốc	Dũng	Nam	04/05/1992	Kinh	Đại học	Giáo dục Thể chất	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		95.000	95.000	94.000	94.667		94.667		Giáo viên Thể dục
36	Hoàng Phước	Sang	Nam	13/11/1994	Kinh	Đại học	Quản lý Thể dục thể thao	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	Chứng chỉ nghiep vụ sư phạm	80.500	81.000	79.000	80.167	5.000	85.167	Con thương binh	Giáo viên Thể dục

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
37	Huỳnh Văn	Trung	Nam	03/03/1986	Kinh	Đại học	Giáo dục Thể chất	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	Chứng chỉ lý luận dạy học và giáo dục	81.000	81.000	81.000	81.000		81.000		Giáo viên Thể dục
38	Ngô Minh	Đức	Nam	10/09/1989	Kinh	Đại học	Giáo dục Thể chất	B	B	Chứng nhận bồi dưỡng nghệ vụ sư phạm				Vắng		Vắng		Giáo viên Thể dục
39	Lê Thị Kim	Cương	Nữ	22/01/1982	Kinh	Trung cấp	Thư viện - Thiết bị trường học	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		95.000	90.000	90.000	91.667		91.667		Nhân viên Thiết bị
40	Nguyễn Thị Thanh	Vân	Nữ	03/09/1980	Kinh	Cao Đẳng	Tài chính doanh nghiệp	B	A		90.000	90.000	85.000	88.333		88.333		Nhân viên Thủ quỹ
41	Nguyễn Thị	Duyên	Nữ	24/10/1984	Kinh	Trung cấp	Thư viện - Thiết bị	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		85.000	85.000	85.000	85.000		85.000		Nhân viên Thư viện
42	Nguyễn Phúc	Thọ	Nam	28/01/1982	Kinh	Trung cấp	Công nghệ thông tin	B1	A		85.000	85.000	90.000	86.667	5.000	91.667	Con thương bình	Nhân viên Công nghệ thông tin
43	Phạm Thị Dung	Nghị	Nữ	25/05/1991	Kinh	Cao Đẳng	Quản trị văn phòng	B	B	Bồi dưỡng nghệ vụ văn thư, lưu trữ	78.000	75.000	75.000	76.000		76.000		Nhân viên văn thư

* Danh sách trên gồm 43 trường hợp./.

DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG THCS PHAN CÔNG HÓN NĂM 2020

(Đính kèm theo Thông báo số 4335/TB-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Điểm ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Vũ Thị	Thơm	Nữ	20/06/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		43.000	42.000	40.000	41.667		41.667		Giáo viên Ngữ văn
2	Nguyễn Ngọc	Chính	Nam	19/03/1993	Kinh	Đại học	Sư phạm Lịch sử	B	A		93.500	95.000	94.000	94.167		94.167		Giáo viên Lịch sử
3	Hoàng Lê Anh	Trinh	Nữ	04/06/1998	Kinh	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	Nhật N4	88.000	88.000	88.000	88.000		88.000		Giáo viên Tiếng Anh
4	Trần Thị Ngọc	Diễm	Nữ	04/01/1995	Kinh	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	B	B1 Pháp	66.500	65.000	65.000	65.500		65.500		Giáo viên Tiếng Anh
5	Nguyễn Thị	Trang	Nữ	25/02/1992	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	B	B		57.000	57.000	57.000	57.000		57.000		Giáo viên Toán
6	Lê Phạm Minh	Thái	Nam	15/03/1996	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Toán
7	Võ Thành	Đạt	Nam	16/10/1996	Kinh	Đại học	Giáo dục Thể chất	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		89.500	89.000	87.000	88.500		88.500		Giáo viên Thể dục
8	Đậu Đức	Cảnh	Nam	02/07/1992	Kinh	Đại học	Sư phạm Hóa học	A2	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Tổng phụ trách đội
9	Nguyễn Thị Thanh Kim	Huệ	Nữ	01/01/1994	Kinh	Đại học	Sư phạm Hóa học	B	B		64.500	64.500	64.500	64.500		64.500		Giáo viên Hóa học

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
10	Nguyễn Thị Thanh	Hà	Nữ	19/06/1998	Kinh	Trung cấp	Thư viện - Thiết bị	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		60.000	65.000	65.000	63.333		63.333		Nhân viên Thiết bị
11	Trần Thị Ái	Nhi	Nữ	18/01/1990	Kinh	Đại học	Tài chính ngân hàng	Toeic 715	B		80.000	80.000	80.000	80.000		80.000		Nhân viên Thủ quỹ
12	Nguyễn Minh	Anh	Nữ	08/05/2000	Kinh	Trung cấp	Thư viện - Thiết bị	B	B		73.000	76.000	73.000	74.000		74.000		Nhân viên Thư viện
13	Nguyễn Phan Phương	Huyền	Nữ	24/10/1985	Kinh	Trung cấp	Văn thư lưu trữ	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		90.000	89.000	90.000	89.667		89.667		Nhân viên Văn thư

* Danh sách trên gồm 13 trường hợp./



DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG THCS TAM ĐÔNG 1 NĂM 2020

(Đính kèm theo Thông báo số 4335/TB-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Hoàng Văn	Đạt	Nam	20/12/1988	Tày	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		79.000	81.500	80.500	80.333	5.000	85.333	Dân tộc thiểu số	Giáo viên Ngữ văn
2	Nguyễn Thị Huyền	Tường	Nữ	29/05/1994	Kinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	C	B		77.500	78.500	77.500	77.833		77.833		Giáo viên Ngữ văn
3	Hoàng Thị	Duyên	Nữ	28/11/1992	Nùng	Đại học	Sư phạm Toán	B1	B		91.500	91.500	90.500	91.167	5.000	96.167	Dân tộc thiểu số	Giáo viên Toán
4	Trần Bích	Phương	Nữ	28/02/1994	Kinh	Đại học	Toán học	B	Ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao	Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm	89.500	90.500	89.000	89.667		89.667		Giáo viên Toán
5	Phạm Thị	Hương	Nữ	03/10/1992	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	Toeic 455	B		76.000	78.000	75.000	76.333		76.333		Giáo viên Toán
6	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	Nữ	05/09/1997	Kinh	Đại học	Kỹ thuật nữ công (Sư phạm Kinh tế gia đình)	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Nữ công
7	Huỳnh Minh	Hiếu	Nam	29/05/1995	Kinh	Đại học	Giáo dục thể chất	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		91.000	91.500	90.500	91.000	2.500	93.500	Bộ đội xuất ngũ	Giáo viên Thể dục
8	Nguyễn Hữu	Tĩnh	Nam	11/01/1996	Kinh	Đại học	Giáo dục thể chất	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		90.000	91.000	90.000	90.333		90.333		Giáo viên Thể dục
9	Lê Nguyễn Hoàng	Phúc	Nam	18/12/1998	Kinh	Trung cấp	Thư viện - thiết bị	A	A		76.000	80.000	78.500	78.167		78.167		Nhân viên Thiết bị

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
10	Phan Thị Khánh	Hào	Nữ	06/09/1983	Kinh	Đại học	Kế toán	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		89.500	90.000	89.500	89.667		89.667		Nhân viên Thủ quỹ
11	Nguyễn Thị Lệ	Kha	Nữ	03/06/1983	Kinh	Trung cấp	Kế toán	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Nhân viên Thủ quỹ
12	Vũ Thị	Dương	Nữ	27/02/1985	Kinh	Cao Đẳng	Văn thư lưu trữ	B	B		85.000	86.000	86.500	85.833		85.833		Nhân viên Văn thư

* Danh sách trên gồm 12 trường hợp. *HN*

DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG THCS TÂN XUÂN NĂM 2020

(Đính kèm theo Thông báo số 4335/TB-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Võ Thị Ngọc	Huyền	Nữ	29/12/1998	Kinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		86.000	85.000	85.500	85.500		85.500		Giáo viên Ngữ văn
2	Võ Lê Thanh	Thùy	Nữ	02/05/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	A2	Ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao		83.000	84.000	84.000	83.667		83.667		Giáo viên Ngữ văn
3	Phan Thanh	Thanh	Nam	13/04/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	A2	Ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao		81.000	82.000	81.500	81.500		81.500		Giáo viên Ngữ văn
4	Đinh Thị Thanh	Huyền	Nữ	07/03/1988	Kinh	Đại học	Văn học	B	A	Chứng chỉ nghề vụ sư phạm	76.000	77.000	77.000	76.667		76.667		Giáo viên Ngữ văn
5	Nguyễn Thị	Chung	Nữ	14/11/1993	Kinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	B	B					Vắng		Vắng		Giáo viên Ngữ văn
6	Nguyễn Thị Việt	Bắc	Nữ	25/08/1995	Kinh	Đại học	Sư phạm Lịch sử	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		70.000	70.500	71.000	70.500		70.500		Giáo viên Lịch sử

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
7	Nguyễn Thị	Lan	Nữ	07/07/1995	Kinh	Đại học	Sư phạm Lịch sử	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		62.000	65.000	64.500	63.833		63.833		Giáo viên Lịch sử
8	Cáp Thị Xuân	Trà	Nữ	01/08/1991	Kinh	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	A	B Pháp; chứng chỉ nghiep vụ sư phạm	87.000	85.000	87.000	86.333		86.333		Giáo viên Tiếng Anh
9	Nguyễn Minh	Thuận	Nam	14/04/1990	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		83.000	83.000	81.000	82.333		82.333		Giáo viên Toán học
10	Lê Văn	Sinh	Nam	12/10/1996	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	B	B		79.000	82.000	77.500	79.500		79.500		Giáo viên Toán học
11	Nguyễn Thị	Duyên	Nữ	10/10/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		75.000	79.000	75.000	76.333		76.333		Giáo viên Toán học
12	Lê Thị Ngọc	Mai	Nữ	15/02/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Toán học
13	Phan Thị Hoài	Thương	Nữ	27/08/1991	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	B	A					Vắng		Vắng		Giáo viên Toán học
14	Trương Bảo	Huyền	Nữ	05/11/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Vật lý	B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		86.500	86.000	86.000	86.167		86.167		Giáo viên Vật lý

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
15	Huỳnh Nguyễn Kim	Dung	Nữ	27/05/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Vật lý	B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		60.000	61.000	60.500	60.500		60.500		Giáo viên Vật lý
16	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	Nữ	08/03/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Tin học	B	Đại học		81.000	82.500	83.000	82.167		82.167		Giáo viên Tin học
17	Nguyễn Thị Lệ	Xuân	Nữ	10/02/1996	Kinh	Đại học	Sư phạm Sinh học	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Sinh học
18	Nguyễn Bảo	Đạt	Nam	16/05/1994	Kinh	Trung cấp	Thư viện - Thiết bị	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		88.000	88.000	89.000	88.333		88.333		Nhân viên Thiết bị
19	Nguyễn Thị	Diệu	Nữ	26/04/1988	Kinh	Đại học	Kế toán	B	B		95.000	95.000	95.000	95.000		95.000		Nhân viên Thủ quỹ
20	Võ Thị Sơn	Ca	Nữ	11/12/1987	Kinh	Trung cấp	Thư viện - Thiết bị	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		86.000	87.000	87.000	86.667		86.667		Nhân viên Thư viện
21	Trương Thị Thanh Trúc	Trúc	Nữ	05/11/1992	Kinh	Trung cấp	Văn thư lưu trữ	A	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		85.000	85.000	85.000	85.000		85.000		Nhân viên Văn thư

* Danh sách trên gồm 21 trường hợp./.

**DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG THCS TÔ KÝ NĂM 2020**

(Đính kèm theo Thông báo số 4335/TB-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Đặng Thị	Nụ	Nữ	18/06/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		93.000	95.000	94.000	94.000		94.000		Giáo viên Ngữ văn
2	Nguyễn Thị	Bích	Nữ	17/03/1992	Kinh	Thạc sĩ	Văn học Việt Nam	B	B	Cử nhân Sư phạm				Vắng		Vắng		Giáo viên Ngữ văn
3	Lê Quốc	Tuấn	Nam	11/05/1995	Kinh	Đại học	Giáo dục Chính trị	B	A		94.000	96.000	97.000	95.667		95.667		Giáo viên Giáo dục công dân
4	Nguyễn Hoàng	Lâm	Nam	20/01/1995	Kinh	Đại học	Sư phạm Địa lý	B1	A		93.000	94.000	94.000	93.667		93.667		Giáo viên Địa lý
5	Phạm Thị Thúy	Vi	Nữ	10/08/1993	Kinh	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	B2	A	B Pháp	93.750	95.000	96.000	94.917		94.917		Giáo viên Tiếng Anh
6	Kim Quốc	Việt	Nam	12/04/1988	Khmer	Đại học	Toán - Tin học	B	Đại học	Chứng chỉ nghề nghiệp vụ sư phạm	63.000	65.000	65.000	64.333	5.000	69.333	Dân tộc thiểu số	Giáo viên Toán
7	Nguyễn Thị Thùy	Dung	Nữ	25/01/1993	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	B	B		38.000	41.000	41.000	40.000		40.000		Giáo viên Toán
8	Nguyễn Thị	Vân	Nữ	07/07/1993	Kinh	Thạc sĩ	Vật lý lý thuyết và Vật lý toán	B	B	Cử nhân Sư phạm Vật lý	77.000	76.000	77.000	76.667		76.667		Giáo viên Vật lý
9	Nguyễn Huỳnh Phương	Duyên	Nữ	26/10/1995	Kinh	Đại học	Sư phạm Vật lý	B1	A		72.000	71.000	72.000	71.667		71.667		Giáo viên Vật lý

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
10	Nguyễn Thị Thanh	Mai	Nữ	28/12/1989	Kinh	Đại học	Vật lý	B	A	Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm	67.000	68.000	68.000	67.667		67.667		Giáo viên Vật lý
11	Nguyễn Thị Thu	Phương	Nữ	06/11/1995	Kinh	Đại học	Sư phạm Vật lý	B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		58.000	58.000	58.000	58.000		58.000		Giáo viên Vật lý
12	Nguyễn Ngọc	Hương	Nữ	10/10/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Sinh học	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		75.000	74.000	75.000	74.667		74.667		Giáo viên Sinh học
13	Biện Tấn	Tiền	Nam	01/01/1995	Kinh	Đại học	Giáo dục thể chất	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		80.000	79.000	79.000	79.333		79.333		Giáo viên Thể dục
14	Nguyễn Việt	Hùng	Nam	15/07/1991	Kinh	Đại học	Giáo dục thể chất	B	A					Vắng		Vắng		Giáo viên Thể dục
15	Trần Thị	Thảo	Nữ	06/08/1991	Kinh	Đại học	Hóa học	B	B	Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm	61.000	66.000	67.000	64.667		64.667		Giáo viên Hóa học
16	Trần Thị	Nga	Nữ	02/11/1983	Kinh	Cao Đẳng	Sư phạm Vật lý	B	A	Chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm về giáo dục hòa nhập	80.000	80.000	80.000	80.000		80.000		Nhân viên hỗ trợ giáo dục khuyết tật

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
17	Nguyễn Thị Thanh	Phụng	Nữ	06/05/1988	Kinh	Đại học	Quản trị nhân lực, Chứng chỉ Văn thư lưu trữ	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	Chứng chỉ văn thư - lưu trữ	92.000	92.000	92.000	92.000		92.000		Nhân viên Văn thư

* Danh sách trên gồm 17 trường hợp./.



DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG THCS THỊ TRẤN NĂM 2020
(Đính kèm theo Thông báo số 4335/TB-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Đinh Trần Phương	Thảo	Nữ	13/03/1990	Kinh	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh	Đại học	A	B1-Hoa; Cử nhân Sư phạm Tiếng Anh	94.000	94.000	93.000	93.667		93.667		Giáo viên Tiếng Anh
2	Nguyễn Thị	Hiệp	Nữ	12/05/1995	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	B1	Ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản		69.000	68.000	70.000	69.000		69.000		Giáo viên Toán
3	Vũ Quốc	Phú	Nam	06/04/1984	Kinh	Trung cấp	Công nghệ thông tin	A	Kỹ thuật viên		96.000	95.000	96.000	95.667		95.667		Nhân viên Công nghệ thông tin
4	Nguyễn Minh	Trang	Nữ	23/12/1989	Kinh	Đại học	Kế toán - Kiểm toán	B	A		89.000	90.000	89.000	89.333		89.333		Nhân viên Thủ quỹ
5	Võ Thị Phương	Thúy	Nữ	05/09/1985	Kinh	Trung cấp	Văn thư lưu trữ	B	Ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản		88.000	89.000	88.000	88.333		88.333		Nhân viên Văn thư

* Danh sách trên gồm 05 trường hợp./



DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG THCS TRUNG MỸ TÂY 1 NĂM 2020

(Đính kèm theo Thông báo số 9335/TB-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Nguyễn Trung	Hiếu	Nam	07/02/1993	Kinh	Đại học	Giáo dục Chính trị	B	A		83.000	83.500	82.500	83.000		83.000		Giáo viên Giáo dục công dân
2	Đặng Thành	Long	Nam	09/06/1990	Kinh	Đại học	Giáo dục Chính trị	B	B					Vắng		Vắng		Giáo viên Giáo dục công dân
3	Huỳnh Thị Bích	Trang	Nữ	04/09/1995	Kinh	Đại học	Sư phạm Địa Lý	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Địa lý
4	Hoàng Thị	Thành	Nữ	05/07/1998	Kinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Ngữ văn
5	Lê Thị	Thanh	Nữ	18/08/1993	Kinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	B	B					Vắng		Vắng		Giáo viên Ngữ văn
6	Nguyễn Đỗ Uyên	Danh	Nữ	04/01/1994	Kinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Ngữ văn
7	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	Nữ	02/12/1994	Kinh	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	A	B Pháp	71.000	70.750	73.000	71.583		71.583		Giáo viên Tiếng Anh

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
8	Trần Thị	Vinh	Nữ	02/01/1986	Kinh	Đại học	Vật Lý	B	B	Chứng chỉ nghề vụ sư phạm	79.000	80.000	78.000	79.000		79.000		Giáo viên Vật lý
9	Hoàng Thị	Thúy	Nữ	16/07/1984	Kinh	Thạc sĩ	Vật lý lý thuyết và Vật lý toán	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	Cử nhân sư phạm Vật lý				Vắng		Vắng		Giáo viên Vật lý
10	Phạm Thị	Hoa	Nữ	18/01/1982	Kinh	Đại học	Toán	C	B		81.000	82.000	83.000	82.000		82.000		Giáo viên Toán
11	Lê Văn	Hùng	Nam	10/06/1984	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		67.000	67.000	68.000	67.333		67.333		Giáo viên Toán
12	Đặng Thị Kim	Hồng	Nữ	06/01/1995	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	B	B		53.000	54.000	56.000	54.333		54.333		Giáo viên Toán
13	Vi Văn	Tuyển	Nam	15/03/1987	Thái	Đại học	Sư phạm Toán	A2	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		37.000	37.000	39.000	37.667	5.000	42.667	Dân tộc thiểu số	Giáo viên Toán
14	Nguyễn Thị Minh	Trang	Nữ	09/04/1989	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	B	A					Vắng		Vắng		Giáo viên Toán
15	Nguyễn Minh	Dương	Nam	02/09/1993	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Toán
16	Nguyễn Hoàng Duy	Minh	Nam	05/09/1996	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	C	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Toán

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
17	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	Nữ	20/03/1986	Kinh	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán học	B	A					Vắng		Vắng		Giáo viên Toán
18	Nguyễn Hoàng Vĩnh	Phước	Nam	15/09/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Sinh học	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		97.000	96.500	96.000	96.500		96.500		Giáo viên Sinh học
19	Nguyễn Phúc	Hậu	Nam	11/07/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Sinh học	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		86.000	88.000	85.000	86.333		86.333		Giáo viên Sinh học
20	Nguyễn Chấn	Nam	Nam	19/05/1993	Kinh	Đại học	Giáo dục Thể chất	Toeic 555	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		90.000	91.000	89.000	90.000		90.000		Giáo viên Thể dục
21	Lâm Nguyễn Nhật	Vi	Nữ	22/08/1981	Kinh	Đại học	Sư phạm Kỹ thuật nữ công	Toeic 465	A		45.000	46.000	42.000	44.333		44.333		Giáo viên Nữ công
22	Nguyễn Hữu	Hiếu	Nam	29/05/1996	Kinh	Đại học	Sư phạm Mỹ thuật	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		93.000	90.000	87.000	90.000		90.000		Giáo viên Mỹ thuật
23	Trần Thị Hoàng	Hà	Nữ	07/07/1990	Kinh	Đại học	Thiết kế đồ họa quảng cáo	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao	Chứng chỉ bồi dưỡng nghệ vụ sư phạm	45.000	46.000	45.000	45.333		45.333		Nhân viên Công nghệ thông tin
24	Đoàn Ngọc	Thủy	Nữ	20/03/1982	Kinh	Đại học	Kế toán	B	A		90.000	90.000	90.000	90.000		90.000		Nhân viên Thủ quỹ

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
25	Nguyễn Thị Ngọc	Tuyết	Nữ	26/06/1985	Kinh	Trung cấp	Kế toán	A	B					Vắng		Vắng		Nhân viên Thủ quỹ

* Danh sách trên gồm 25 trường hợp. / *học*



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG THCS XUÂN THỜI THƯỢNG NĂM 2020
(Đính kèm theo Thông báo số 4335/TB-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Đặng Vũ	Thành	Nam	01/05/1994	Kinh	Đại học	Giáo dục Chính trị	Tiếng Anh - B	B		79.500	80.000	77.000	78.833		78.833		Giáo viên Giáo dục công dân
2	Bùi Thị	Ngọc	Nữ	01/05/1994	Kinh	Đại học	Sư phạm Giáo dục công dân	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		44.500	45.500	42.000	44.000		44.000		Giáo viên Giáo dục công dân
3	Hoàng Thị	Hằng	Nữ	28/05/1985	Kinh	Đại học	Sư phạm Chính trị	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Giáo dục công dân
4	Lưu Thị	Thiệt	Nữ	26/06/1996	Kinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Ngữ văn
5	Huỳnh Thị Kim	Chung	Nữ	10/01/1990	Kinh	Đại học	Ngữ văn	Tiếng Anh - B	B	Chứng chỉ nghịệp vụ sư phạm				Vắng		Vắng		Giáo viên Ngữ văn
6	Dương Thị	Sinh	Nữ	04/02/1985	Kinh	Đại học	Ngữ văn	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	Chứng chỉ nghịệp vụ sư phạm				Vắng		Vắng		Giáo viên Ngữ văn

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Điểm ưu tiên	Vị trí dự tuyển
7	Lê Thị	Thịnh	Nữ	01/07/1996	Kinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Ngữ văn
8	Vũ Thị Lam	Sa	Nữ	26/11/1994	Kinh	Đại học	Sư phạm Lịch sử	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Lịch sử
9	Nguyễn Thị Kim	Chi	Nữ	02/09/1989	Kinh	Đại học	Sư phạm Địa lý	Tiếng Anh - B	B		39.000	42.000	43.000	41.333		41.333		Giáo viên Địa lý
10	Trần Hoàng	Quý	Nam	25/10/1991	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	Tiếng Anh - B	B		65.500	65.500	66.500	65.833		65.833		Giáo viên Toán
11	La Thị	Phú	Nữ	26/02/1996	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		60.000	62.000	61.500	61.167		61.167		Giáo viên Toán
12	Mai Võ Vương	Nhi	Nữ	09/01/1993	Kinh	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Toán	Tiếng Anh - B1	B	Cử nhân sư phạm Toán học	56.500	59.000	55.500	57.000		57.000		Giáo viên Toán
13	Vũ Thị	Thêu	Nữ	02/09/1995	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Toán
14	Hứa Quang	Danh	Nam	01/01/1996	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	C	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Toán

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Điện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
15	Trần Tường	Thi	Nữ	30/05/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Vật lý	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		92.000	94.500	93.000	93.167		93.167		Giáo viên Vật lý
16	Hồ Kim	Huyền	Nữ	25/08/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Vật lý	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		88.000	89.000	88.000	88.333		88.333		Giáo viên Vật lý
17	Hoàng Thị	Duyên	Nữ	12/04/1994	Kinh	Thạc sĩ	Vật lý lý thuyết và Vật lý toán	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		63.000	65.500	66.000	64.833		64.833		Giáo viên Vật lý
18	Lê Thị	Thương	Nữ	12/02/1993	Kinh	Đại học	Sư phạm Vật lý	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		60.500	62.500	62.000	61.667		61.667		Giáo viên Vật lý
19	Nguyễn Thị Hồng	Vy	Nữ	19/02/1998	Kinh	Đại học	Sư phạm Vật lý	Tiếng Nhật - N5	A					Vắng		Vắng		Giáo viên Vật lý
20	Nguyễn Thảo	Luyến	Nữ	15/10/1988	Kinh	Đại học	Vật lý	Tiếng Anh - B	B					Vắng		Vắng		Giáo viên Vật lý
21	Trần Thị Bình	Yên	Nữ	24/09/1993	Kinh	Đại học	Sư phạm Sinh học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		81.000	80.500	83.000	81.500		81.500		Giáo viên Sinh học
22	Lê Thị Khánh	Vi	Nữ	03/08/1993	Kinh	Đại học	Sư phạm Sinh học	Tiếng Anh - B	B		66.500	66.500	68.000	67.000		67.000		Giáo viên Sinh học
23	Đa Tấn	Lực	Nam	28/02/1994	Chăm	Đại học	Giáo dục thể chất	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Thể dục

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Điện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
24	Nguyễn Thị Bích	Thùy	Nữ	02/11/1991	Kinh	Đại học	Hóa học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm	94.500	94.000	93.000	93.833		93.833		Giáo viên Hóa học
25	Trần Văn	Tuân	Nam	25/06/1990	Kinh	Đại học	Sư phạm Hóa học	Toeic 460	B		85.500	85.000	84.500	85.000		85.000		Giáo viên Hóa học
26	Trần Hải	Phương	Nữ	06/09/1992	Kinh	Thạc sĩ	Hóa hữu cơ	Tiếng Anh - B	B	Cử nhân sư phạm Hóa học	84.500	82.500	83.000	83.333		83.333		Giáo viên Hóa học
27	Phùng Minh Huy	Thanh	Nam	05/10/1992	Kinh	Đại học	Hóa học	Tiếng Anh - B	B	Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm	79.500	80.000	82.000	80.500		80.500		Giáo viên Hóa học
28	Đặng Thị	Ngọc	Nữ	29/05/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Hóa học	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		80.000	79.000	77.000	78.667		78.667		Giáo viên Hóa học
29	Phạm Thị	Ngân	Nữ	02/07/1991	Kinh	Đại học	Sư phạm Hóa học	Tiếng Anh - B	B		71.500	71.000	72.000	71.500		71.500		Giáo viên Hóa học
30	Nguyễn Thị	Nhiên	Nữ	12/10/1989	Kinh	Đại học	Sư phạm Hóa học	Tiếng Anh - B	B		63.000	62.000	60.000	61.667		61.667		Giáo viên Hóa học
31	Hứa Thị Thanh	Thùy	Nữ	07/04/1995	Kinh	Đại học	Sư phạm Hóa học	Tiếng Anh - B1	B					Vắng		Vắng		Giáo viên Hóa học
32	Nguyễn Thị Bích	Trâm	Nữ	10/01/1997	Kinh	Trung cấp	Thư viện - thiết bị	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		76.000	80.000	77.000	77.667		77.667		Nhân viên Thiết bị

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
33	Huỳnh Thị Kim	Loan	Nữ	03/05/1970	Kinh	Trung cấp	Thư viện - thiết bị	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		87.000	88.000	91.000	88.667		88.667		Nhân viên Thư viện

* Danh sách trên gồm 33 trường hợp./.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG BỒI DƯỠNG GIÁO DỤC NĂM 2020
(Đính kèm theo Thông báo số 4335/TB-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Mai Thị Thu	Duyên	Nữ	26/12/1993	Kinh	Cao Đẳng	Tài chính ngân hàng	Toeic 315	A		64.000	60.000	67.000	63.667		63.667		Nhân viên Thủ quỹ

* Danh sách trên gồm 01 trường hợp./

**DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN NĂM 2020**
(Đính kèm theo Thông báo số 4335/TB-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Lương Thị Thu	Trang	Nữ	14/04/1994	Kinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Tiếng Anh - B	B		82.000	81.000	82.000	81.667		81.667		Giáo viên Ngữ văn
2	Vô Thị Minh	Trâm	Nữ	12/06/1996	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	Tiếng Anh - B	B		46.000	52.000	53.000	50.333		50.333		Giáo viên Toán
3	Vô Bảo	Thạch	Nam	21/04/1991	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Toán
4	Nguyễn Trọng	Khiêm	Nam	04/10/1974	Kinh	Đại học	Vật lý	Tiếng Anh - B	A	Chứng chỉ nghề vụ sư phạm	85.000	84.000	85.000	84.667		84.667		Giáo viên Vật lý
5	Hồ Hải	Yến	Nữ	26/08/1998	Kinh	Đại học	Sư phạm Vật lý	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Vật lý
6	Vô Thị	Khánh	Nữ	12/04/1991	Kinh	Đại học	Vật lý	Tiếng Anh - B	B	Chứng chỉ nghề vụ sư phạm				Vắng		Vắng		Giáo viên Vật lý
7	Trần Dương Xuân	Sang	Nam	04/08/1983	Kinh	Đại học	Hành chính học	Tiếng Anh - B	B		65.000	64.000	65.000	64.667		64.667		Nhân viên Giáo vụ

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
8	Trần Thị Thanh	Trang	Nữ	17/02/1997	Kinh	Đại học	Quản lý nhà nước	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		85.000	86.000	85.000	85.333		85.333		Nhân viên Tổ chức nhân sự
9	Bùi Thị Ngọc	Yến	Nữ	07/02/1983	Kinh	Đại học	Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh - B	A		78.000	79.000	78.000	78.333		78.333		Nhân viên Tổ chức nhân sự
10	Trương Thị	Oanh	Nữ	15/10/1970	Kinh	Cao Đẳng	Quản trị văn phòng	Tiếng Anh - B1	A		95.000	95.000	95.000	95.000		95.000		Nhân viên Văn thư

* Danh sách trên gồm 10 trường hợp./



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG TIỂU HỌC ÁP ĐÌNH NĂM 2020
(Đính kèm Thông báo số 4335 /TB-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ	Tên	Nam/Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Điểm ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Nguyễn Thị	Thảo	Nữ	29/06/1984	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		92.000	92.000	92.500	92.167		92.167		Giáo viên dạy nhiều môn
2	Lê Thụy Huân	Như	Nữ	15/01/1996	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		91.000	91.500	90.000	90.833		90.833		Giáo viên dạy nhiều môn
3	Lâm Quỳnh Huệ	Chi	Nữ	07/11/1991	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	A		80.000	78.000	79.000	79.000		79.000		Giáo viên dạy nhiều môn
4	Nguyễn Thị Thuý	Nga	Nữ	07/11/1991	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao					Vắng		Vắng		Giáo viên dạy nhiều môn
5	Hoàng Thị Diệu	Lương	Nữ	04/03/1996	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên dạy nhiều môn

Danh sách trên gồm 05 trường hợp./



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG TIỂU HỌC BÙI VĂN NGŨ NĂM 2020

(Đính kèm Thông báo số 4335 /TB-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ	Tên	Nam/Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Phạm Yến	Nhi	Nữ	17/09/1989	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		85.000	85.000	85.000	85.000		85.000		Giáo viên dạy nhiều môn
2	Hà Thị Bích	Phượng	Nữ	10/03/1993	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		80.000	80.000	80.000	80.000		80.000		Giáo viên dạy nhiều môn
3	Nguyễn Kim	Nhân	Nữ	19/11/1993	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	B		80.000	80.000	80.000	80.000		80.000		Giáo viên dạy nhiều môn
4	Trần Thị Thanh	Phượng	Nữ	02/04/1983	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	B		80.000	80.000	80.000	80.000		80.000		Giáo viên dạy nhiều môn
5	Hà Mai	Anh	Nữ	25/01/1996	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		80.000	80.000	80.000	80.000		80.000		Giáo viên dạy nhiều môn
6	Trần Lê Quỳnh	Như	Nữ	05/02/1998	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		75.000	75.000	75.000	75.000		75.000		Giáo viên dạy nhiều môn
7	Nguyễn Thị Ngọc	Hương	Nữ	29/04/1991	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		75.000	75.000	75.000	75.000		75.000		Giáo viên dạy nhiều môn
8	Huỳnh Thanh	Hằng	Nữ	30/09/1996	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		75.000	75.000	75.000	75.000		75.000		Giáo viên dạy nhiều môn

STT	Họ	Tên	Nam/Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Điểm ưu tiên	Vị trí dự tuyển
9	Phạm Thanh	Trang	Nữ	05/06/1997	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		75.000	75.000	75.000	75.000		75.000		Giáo viên dạy nhiều môn
10	Nguyễn Thị Phương	Thảo	Nữ	06/06/1991	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		70.000	70.000	70.000	70.000		70.000		Giáo viên dạy nhiều môn
11	Đặng Ngọc Minh	Trâm	Nữ	29/09/1998	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao		70.000	70.000	70.000	70.000		70.000		Giáo viên dạy nhiều môn
12	Mai Thị	Dung	Nữ	13/09/1984	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		70.000	70.000	70.000	70.000		70.000		Giáo viên dạy nhiều môn
13	Phạm Thị Thu	Cúc	Nữ	28/10/1997	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B/ Toeic 430	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		65.000	65.000	65.000	65.000		65.000		Giáo viên dạy nhiều môn
14	Lê Ngọc Khánh	Châu	Nữ	21/10/1997	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		65.000	65.000	65.000	65.000		65.000		Giáo viên dạy nhiều môn
15	Huỳnh Thị Tuyết	Trinh	Nữ	13/10/1995	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - A2	A		65.000	65.000	65.000	65.000		65.000		Giáo viên dạy nhiều môn
16	Nguyễn Thị Thu	Kiều	Nữ	01/04/1993	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		65.000	65.000	65.000	65.000		65.000		Giáo viên dạy nhiều môn
17	Nguyễn Trịnh Hồng	Phương	Nữ	02/12/1993	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		65.000	65.000	65.000	65.000		65.000		Giáo viên dạy nhiều môn
18	Lê Nguyễn Trang Mộng	Nghi	Nữ	23/06/1996	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		60.000	60.000	60.000	60.000		60.000		Giáo viên dạy nhiều môn

STT	Họ	Tên	Nam/Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
19	Nguyễn Thị	Hiền	Nữ	14/09/1996	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		55.000	55.000	55.000	55.000		55.000		Giáo viên dạy nhiều môn
20	Trần Thị Kim	Ngân	Nữ	28/08/1995	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		12.000	12.000	12.000	12.000		12.000		Giáo viên dạy nhiều môn
21	Nguyễn Thị Kim	Ngân	Nữ	22/05/1993	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên dạy nhiều môn
22	Trần Hoài	Ân	Nam	19/11/1995	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B1	B					Vắng		Vắng		Giáo viên dạy nhiều môn
23	Nguyễn Huỳnh	Như	Nữ	12/02/1997	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên dạy nhiều môn
24	Trần Nguyên Thùy	Trần	Nữ	23/08/1993	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	B					Vắng		Vắng		Giáo viên dạy nhiều môn
25	Trần Thị Ngọc	Mai	Nữ	07/03/1982	Kinh	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Tiếng Pháp - B	A		65.000	65.000	65.000	65.000		65.000		Giáo viên Tiếng anh
26	Tào Kim	Hương	Nữ	11/09/1987	Hoa	Đại học	Kế toán	Tiếng Anh - C	B		95.000	95.000	95.000	95.000		95.000		Thủ quỹ
27	Võ Thị Phương	Thảo	Nữ	12/01/1983	Kinh	Trung cấp	Thư viện - Thiết bị trường học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		80.000	80.000	80.000	80.000		80.000		Thư viện
28	Huỳnh Kim	Loan	Nữ	23/03/1987	Kinh	Trung cấp	Văn thư - Lưu trữ	Tiếng Anh - A	B		95.000	95.000	95.000	95.000		95.000		Văn thư

Danh sách trên gồm 28 trường hợp./



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG TIỂU HỌC CẦU XÁNG NĂM 2020
(Đính kèm Thông báo số: 4335 /TB-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ	Tên	Nam/Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Điện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Trần Phan Nguyễn Phương Hoài	Oanh	Nữ	21/09/1995	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		79.000	84.000	84.000	82.333		82.333		Giáo viên dạy nhiều môn
2	Mai Tường	Vi	Nữ	09/09/1989	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	B		74.000	75.000	78.000	75.667		75.667		Giáo viên dạy nhiều môn
3	Vi Thị	Yến	Nữ	16/02/1995	Thái	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên dạy nhiều môn
4	Ngô Quang	Tín	Nam	26/07/1997	Kinh	Đại học	Giáo dục Thể chất	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Giáo dục thể chất
5	Nguyễn Thị	Lý	Nữ	01/09/1985	Kinh	Trung cấp	Hạch toán - Kế toán	Tiếng Anh - A	A		55.000	55.000	55.000	55.000		55.000		Thủ quỹ

Danh sách trên gồm 05 trường hợp./



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG TIỂU HỌC DƯƠNG CÔNG KHI NĂM 2020

(Đính kèm Thông báo số: 4335/TB-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ	Tên	Nam/Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Huỳnh Thị Thanh	Thảo	Nữ	04/02/1998	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		83.000	83.500	84.000	83.500		83.500		Giáo viên dạy nhiều môn
2	Huỳnh Ngọc Mỹ	Tiên	Nữ	28/01/1997	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Toeic 260	A		82.000	82.500	81.000	81.833		81.833		Giáo viên dạy nhiều môn
3	Dư Thị Yến	Oanh	Nữ	20/05/1996	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Toeic 400	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		81.000	82.000	81.500	81.500		81.500		Giáo viên dạy nhiều môn
4	Nguyễn Thanh Hoài	Phương	Nữ	25/12/1995	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		80.000	80.500	81.500	80.667		80.667		Giáo viên dạy nhiều môn
5	Nguyễn Thị Hồng	Ái	Nữ	08/10/1994	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		81.000	80.000	80.500	80.500		80.500		Giáo viên dạy nhiều môn
6	Trần Thị Phương	Trúc	Nữ	31/12/1995	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		79.000	79.500	79.000	79.167		79.167		Giáo viên dạy nhiều môn

STT	Họ	Tên	Nam/Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Điểm ưu tiên	Vị trí dự tuyển
7	Phạm Thu	Oanh	Nữ	02/06/1995	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		79.000	78.500	78.500	78.667		78.667		Giáo viên dạy nhiều môn
8	Trương Thị Hồng	Xuân	Nữ	23/09/1998	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		78.000	78.500	78.000	78.167		78.167		Giáo viên dạy nhiều môn
9	Nguyễn Ngọc	Quyên	Nữ	24/04/1993	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		80.000	77.500	76.500	78.000		78.000		Giáo viên dạy nhiều môn
10	Nguyễn Thị	Thu	Nữ	28/08/1988	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	B		78.000	78.000	77.500	77.833		77.833		Giáo viên dạy nhiều môn
11	Võ Ngọc Yến	Châu	Nữ	19/10/1994	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	B		76.000	78.000	78.500	77.500		77.500		Giáo viên dạy nhiều môn
12	Nguyễn Thị Hồng	Loan	Nữ	19/08/1995	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	B		77.000	78.000	77.500	77.500		77.500		Giáo viên dạy nhiều môn
13	Nguyễn Ngọc	Mỹ	Nữ	04/05/1992	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		76.000	76.500	75.000	75.833		75.833		Giáo viên dạy nhiều môn
14	Nguyễn Thị Hoàng	Kim	Nữ	14/08/1993	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - A2	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		75.000	75.500	76.500	75.667		75.667		Giáo viên dạy nhiều môn
15	Nguyễn Ngọc Thu	Oanh	Nữ	27/03/1985	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	A		74.000	73.000	73.500	73.500		73.500		Giáo viên dạy nhiều môn

STT	Họ	Tên	Nam/Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Điểm ưu tiên	Vị trí dự tuyển
16	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	Nữ	03/04/1993	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		70.000	71.000	69.500	70.167		70.167		Giáo viên dạy nhiều môn
17	Phạm Văn	Huy	Nam	27/03/1986	Kinh	Đại học	Ngôn Ngữ Anh	Tiếng Anh - B1; Tiếng Pháp - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	Nghiệp vụ sư phạm Tiểu học	89.000	89.000	89.000	89.000		89.000		Giáo viên Tiếng Anh
18	Lê Dũng Tuấn	Anh	Nam	25/06/1994	Kinh	Đại học	Giáo dục Thể chất	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		85.000	85.000	85.000	85.000		85.000		Giáo viên Giáo dục thể chất
19	Nguyễn Thị Thu	Tiền	Nữ	05/12/1991	Kinh	Cao Đẳng	Kế toán - Kiểm toán	Tiếng Anh - B	B		85.000	85.000	85.000	85.000		85.000		Thủ quỹ
20	Phạm Thanh	Thảo	Nữ	01/09/1987	Kinh	Đại học	Kế toán	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Thủ quỹ

Danh sách trên gồm 20 trường hợp./



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG TIỂU HỌC HOÀNG HOA THÁM NĂM 2020

(Đính kèm Thông báo số: 4335/TB-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ	Tên	Nam/Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	Nữ	19/03/1990	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	B		95.000	95.000	95.000	95.000	5.000	100.000	Con thương binh	Giáo viên dạy nhiều môn
2	Nguyễn Thị Vân	Vân	Nữ	07/04/1994	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		96.000	96.000	96.000	96.000		96.000		Giáo viên dạy nhiều môn
3	Trần Triệu Trúc	Diệp	Nữ	04/06/1982	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		95.000	95.000	95.000	95.000		95.000		Giáo viên dạy nhiều môn
4	Phạm Kiều	Anh	Nữ	14/06/1995	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		95.000	95.000	95.000	95.000		95.000		Giáo viên dạy nhiều môn
5	Nguyễn Thị Hạnh	Thúy	Nữ	19/04/1984	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	B		95.000	95.000	95.000	95.000		95.000		Giáo viên dạy nhiều môn
6	Lê Thị Hồng	Thắm	Nữ	14/10/1998	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		95.000	95.000	95.000	95.000		95.000		Giáo viên dạy nhiều môn

STT	Họ	Tên	Nam/Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Điểm ưu tiên	Vị trí dự tuyển
7	Hồ Ngọc Thanh	Trâm	Nữ	08/06/1994	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		95.000	95.000	95.000	95.000		95.000		Giáo viên dạy nhiều môn
8	Lê Thị Kiều	Nga	Nữ	24/04/1992	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	B		94.000	94.000	94.000	94.000		94.000		Giáo viên dạy nhiều môn
9	Võ Thị Hồng	Phương	Nữ	18/12/1988	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	A		94.000	94.000	94.000	94.000		94.000		Giáo viên dạy nhiều môn
10	Nguyễn Thị Ngọc	Thơ	Nữ	26/06/1990	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		94.000	94.000	94.000	94.000		94.000		Giáo viên dạy nhiều môn
11	Bùi Nguyễn Phương	Trinh	Nữ	24/03/1994	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		93.000	93.000	93.000	93.000		93.000		Giáo viên dạy nhiều môn
12	Nguyễn Quế	Thoa	Nữ	08/11/1992	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B1	B		92.000	92.000	92.000	92.000		92.000		Giáo viên dạy nhiều môn
13	Nguyễn Việt Hồng	Đức	Nam	18/01/1989	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - A2	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên dạy nhiều môn
14	Nguyễn Thị	Thảo	Nữ	12/02/1994	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên dạy nhiều môn

STT	Họ	Tên	Nam/Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
15	Phạm Hoàng	Thanh	Nam	09/03/1996	Kinh	Đại học	Giáo dục Thể chất	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		99.000	99.000	99.000	99.000		99.000		Giáo viên Giáo dục thể chất
16	Đỗ Thái	Dương	Nam	14/10/1997	Kinh	Đại học	Giáo dục Thể chất	Tiếng Anh - B2	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		99.000	99.000	99.000	99.000		99.000		Giáo viên Giáo dục thể chất
17	Liêu Chí	Thuyền	Nam	11/05/1997	Kinh	Đại học	Giáo dục Thể chất	Tiếng Anh - B2	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		99.000	99.000	99.000	99.000		99.000		Giáo viên Giáo dục thể chất
18	Trần Tấn	Duy	Nam	25/12/1997	Kinh	Đại học	Giáo dục Thể chất	Tiếng Anh - B2	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		99.000	99.000	99.000	99.000		99.000		Giáo viên Giáo dục thể chất
19	Trần Ngọc	Sáng	Nam	21/08/1997	Kinh	Đại học	Giáo dục Thể chất	Tiếng Anh - B1	A					Vắng		Vắng		Giáo viên Giáo dục thể chất
20	Trương Hoàng Nhật	Uyên	Nữ	13/08/1993	Kinh	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Tiếng Anh - B2, Tiếng Pháp - B	B		99.000	99.000	99.000	99.000		99.000		Giáo viên Tiếng anh
21	Phùng Thị Thịnh	Phương	Nữ	30/06/1988	Kinh	Đại học	Tiếng Anh	Đại học, Tiếng Pháp - C	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm	96.000	96.000	96.000	96.000		96.000		Giáo viên Tiếng anh
22	Trần Anh	Khoa	Nam	28/09/1989	Kinh	Đại học	Công nghệ thông tin	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		98.000	98.000	98.000	98.000		98.000		Công nghệ thông tin

STT	Họ	Tên	Nam/Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
23	Nguyễn Thị Kim	Hoàng	Nữ	24/07/1996	Kinh	Trung cấp	Thư viện - Thiết bị	Tiếng Anh - A2	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Thư viện

Danh sách trên gồm 23 trường hợp./.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG TIỂU HỌC LÝ CHÍNH THẮNG 2 NĂM 2020

(Đính kèm Thông báo số: 4335 /TB-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Học Môn)

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Võ Thị Thuý	Vân	Nữ	27/02/1995	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		94.000	90.000	93.000	92.333		92.333		Giáo viên dạy nhiều môn
2	Đỗ Thị Xuân	Trang	Nữ	27/10/1993	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	A		92.000	87.000	92.000	90.333		90.333		Giáo viên dạy nhiều môn
3	Nguyễn Thị Phương	Trâm	Nữ	31/05/1994	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B2	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		93.000	89.000	86.000	89.333		89.333		Giáo viên dạy nhiều môn
4	Nguyễn Ngọc	Thảo	Nữ	12/06/1996	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		90.000	85.000	85.000	86.667		86.667		Giáo viên dạy nhiều môn
5	Trần Ngọc	Phượng	Nữ	14/10/1991	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	B		91.000	84.000	80.000	85.000		85.000		Giáo viên dạy nhiều môn
6	Lâm Quỳnh Huệ	Anh	Nữ	25/07/1994	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		85.000	85.000	81.000	83.667		83.667		Giáo viên dạy nhiều môn

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
7	Đặng Nguyễn Minh	Trang	Nữ	20/04/1991	Kinh	Đại học	Ngôn Ngữ Anh	Đại học, Tiếng Pháp - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm	94.000	98.000	100.000	97.333		97.333		Giáo viên Tiếng Anh
8	Phan Thị	Thôi	Nữ	01/08/1994	Kinh	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học, Tiếng Pháp - B	B		92.000	95.000	95.000	94.000		94.000		Giáo viên Tiếng Anh
9	Nguyễn Thụy Yến	Nhi	Nữ	05/09/1994	Kinh	Đại học	Sư phạm Tiếng anh	Đại học, Tiếng Pháp - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		90.000	93.000	94.000	92.333		92.333		Giáo viên Tiếng Anh
10	Trần Ngọc	Hân	Nữ	01/10/1992	Kinh	Đại học	Kế toán	Tiếng Anh - B	A		90.000	90.000	85.000	88.333		88.333		Thủ quỹ
11	Kiên Thị Phương	Thảo	Nữ	18/12/1987	Kinh	Trung cấp	Văn thư - Lưu trữ	Tiếng Anh - B	A		97.000	90.000	95.000	94.000		94.000		Văn thư
12	Nguyễn Dương Phương	Duy	Nam	05/07/1989	Kinh	Trung cấp	Công nghệ thông tin	Tiếng Anh - A2	Kỹ Thuật viên/ IC3		85.000	85.000	90.000	86.667		86.667		Công nghệ thông tin

Danh sách trên gồm 12 trường hợp./.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG TIỂU HỌC MỸ HÒA NĂM 2020
(Đính kèm Thông báo số: 4335 /TB-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ	Tên	Nam/Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Đặng Nguyễn	Nhi	Nữ	10/10/1997	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Toeic 545	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		96.000	95.000	96.000	95.667		95.667		Giáo viên dạy nhiều môn
2	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	Nữ	24/11/1982	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	B		89.000	89.000	89.000	89.000		89.000		Giáo viên dạy nhiều môn
3	Nguyễn Hoàng	Yến	Nữ	21/10/1990	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		88.000	86.000	86.000	86.667		86.667		Giáo viên dạy nhiều môn
4	Nguyễn Tiến	Sĩ	Nam	13/01/1991	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		88.000	86.000	86.000	86.667		86.667		Giáo viên dạy nhiều môn
5	Trần Phụng Yến	Tú	Nữ	26/03/1993	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	B		48.000	48.000	48.000	48.000		48.000		Giáo viên dạy nhiều môn
6	Trần Yến	Phương	Nữ	24/03/1988	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	B/ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		40.000	40.000	40.000	40.000		40.000		Giáo viên dạy nhiều môn
7	Phạm Thị	Hòa	Nữ	16/04/1977	Kinh	Đại học	Công nghệ thông tin	Tiếng Anh - B	Kỹ thuật viên tin học	Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm	45.000	45.000	45.000	45.000		45.000		Giáo viên tin học

STT	Họ	Tên	Nam/Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
8	Lê Thị Thanh	Nhàn	Nữ	11/06/1978	Kinh	Trung cấp	Kế toán	Tiếng Anh - A	A		96.000	98.000	98.000	97.333		97.333		Thủ quỹ
9	Nguyễn Phạm Thu	Nguyên	Nữ	13/04/1982	Kinh	Trung cấp	Thư viện	Tiếng Anh - B	A		80.000	82.000	81.000	81.000		81.000		Thư viện
10	Nguyễn Kiêm	Tho	Nữ	08/08/1986	Kinh	Trung cấp	Văn thư - Lưu trữ	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		85.000	85.000	85.000	85.000		85.000		Văn thư

Danh sách trên gồm 10 trường hợp./



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG TIỂU HỌC MỸ HUỆ NĂM 2020

(Đính kèm Thông báo số: 4335/TB-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ	Tên	Nam/Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Điện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Nguyễn Thị Hồng	Linh	Nữ	26/12/1990	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		82.000	82.500	82.000	82.167		82.167		Giáo viên dạy nhiều môn
2	Lê Thị Tuyết	Vân	Nữ	27/01/1989	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	B		47.000	48.000	48.000	47.667		47.667		Giáo viên dạy nhiều môn
3	Trần Thị Mỹ	Nữ	Nữ	30/05/1982	Kinh	Đại học	Sư phạm Mỹ thuật	Tiếng Anh - B	B		48.000	49.000	49.000	48.667		48.667		Giáo viên Mỹ thuật
4	Trần Thị Thanh	Huyền	Nữ	06/01/1988	Kinh	Đại học	Ngôn Ngữ Anh	Toefl 460; Tiếng Pháp - B	B	Nghiệp vụ sư phạm Tiểu học	77.000	77.000	76.500	76.833		76.833		Giáo viên Tiếng anh
5	Lê Thị Mỹ	Hạnh	Nữ	01/05/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Tiếng anh	Đại học; Tiếng Pháp - B	B		71.500	71.000	70.500	71.000		71.000		Giáo viên Tiếng anh
6	Nguyễn Thị Linh	Phi	Nữ	26/10/1984	Kinh	Đại học	Kế toán	Tiếng Anh - A	A		84.000	85.000	85.000	84.667		84.667		Thủ quỹ
7	Trần Thị	Muội	Nữ	01/01/1990	Kinh	Trung cấp	Thư viện - Thiết bị	Tiếng Anh - B	B		83.000	83.000	83.000	83.000		83.000		Thư viện

Danh sách trên gồm 07 trường hợp. / *[Signature]*



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG TIỂU HỌC NAM KỲ KHỞI NGHĨA NĂM 2020

(Đính kèm Thông báo số: 4335 /TB-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ	Tên	Nam/Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Mai Kỳ	Anh	Nữ	06/01/1996	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	A2	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		95.000	96.000	94.000	95.000		95.000		Giáo viên dạy nhiều môn
2	Nguyễn Thị Mỹ	Ngân	Nữ	25/08/1990	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		94.000	93.000	94.000	93.667		93.667		Giáo viên dạy nhiều môn
3	Bùi Lê Mỹ	Linh	Nữ	18/10/1990	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		88.000	88.000	88.000	88.000		88.000		Giáo viên dạy nhiều môn
4	Nguyễn Hà Như	Nga	Nữ	20/05/1997	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		83.000	84.000	82.000	83.000		83.000		Giáo viên dạy nhiều môn
5	Nguyễn Thị Thu	Thùy	Nữ	20/06/1994	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		75.000	75.000	74.000	74.667		74.667		Giáo viên dạy nhiều môn

STT	Họ	Tên	Nam/Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Điểm ưu tiên	Vị trí dự tuyển
6	Phan Quý Thùy	Linh	Nữ	01/06/1991	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	A/ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		73.000	73.000	73.000	73.000		73.000		Giáo viên dạy nhiều môn
7	Phan Ngọc	Linh	Nữ	26/11/1989	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	B					Vắng		Vắng		Giáo viên dạy nhiều môn
8	Cao Thị	Thương	Nữ	05/04/1998	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B2	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên dạy nhiều môn
9	Lê Quang	Định	Nam	16/02/1996	Kinh	Đại học	Giáo dục thể chất	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		98.000	98.000	98.000	98.000		98.000		Giáo viên Giáo dục thể chất
10	Nguyễn Thị	Hiền	Nữ	05/10/1990	Kinh	Trung cấp	Văn thư - Lưu trữ	Tiếng Anh - B	B		80.000	80.000	80.000	80.000		80.000		Văn thư
11	Hàng Thị Tố	Trinh	Nữ	16/03/1984	Kinh	Đại học	Luật	Tiếng Anh - B	B	Sơ cấp VTLT	78.000	78.000	78.000	78.000		78.000		Văn thư
12	Trương Thị Thanh	Luyến	Nữ	28/09/1985	Kinh	Đại học	Kế toán	Tiếng Anh - B	A		78.000	78.000	78.000	78.000		78.000		Thủ quỹ
13	Hàng Huệ	Mẫn	Nữ	15/09/1999	Kinh	Trung cấp	Thư viện - Thiết bị	Tiếng Anh - B	B		29.000	29.000	29.000	29.000		29.000		Thư viện

Danh sách trên gồm 13 trường hợp./



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG TIỂU HỌC NGÃ BA GIỜNG NĂM 2020

(Đính kèm Thông báo số: 4335/TB-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

ST T	Họ	Tên	Nam/Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Điện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Nguyễn Vũ Trúc	Linh	Nữ	09/03/1997	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Toeic 535	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		97.000	95.500	97.000	96.500		96.500		Giáo viên dạy nhiều môn
2	Phạm Thị Phương	Thảo	Nữ	19/11/1994	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		95.000	97.000	97.000	96.333		96.333		Giáo viên dạy nhiều môn
3	Phạm Như	Quỳnh	Nữ	24/09/1995	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		96.000	95.500	97.000	96.167		96.167		Giáo viên dạy nhiều môn
4	Phùng Thị Trúc	Thảo	Nữ	29/08/1997	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		94.000	97.000	95.000	95.333		95.333		Giáo viên dạy nhiều môn
5	Hồ Thị Kiều	Khanh	Nữ	06/10/1993	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	B		93.000	97.000	95.000	95.000		95.000		Giáo viên dạy nhiều môn
6	Mai Trần Trúc	Nguyên	Nữ	28/10/1995	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		96.000	93.500	95.000	94.833		94.833		Giáo viên dạy nhiều môn
7	Lê Thị	Trang	Nữ	03/09/1991	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		91.000	93.500	92.000	92.167		92.167		Giáo viên dạy nhiều môn

ST T	Họ	Tên	Nam/Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Điểm ưu tiên	Vị trí dự tuyển
8	Đỗ Thị Mai	Xuân	Nữ	17/09/1996	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		93.000	90.500	93.000	92.167		92.167		Giáo viên dạy nhiều môn
9	Nguyễn Vũ	Hoàng	Nam	28/05/1992	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		91.000	92.500	91.000	91.500		91.500		Giáo viên dạy nhiều môn
10	Nguyễn Ngọc Thu	Hương	Nữ	01/01/1993	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		90.000	87.500	95.000	90.833		90.833		Giáo viên dạy nhiều môn
11	Phạm Huỳnh Hà	My	Nữ	10/09/1996	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		89.000	92.500	90.000	90.500		90.500		Giáo viên dạy nhiều môn
12	Huỳnh Lê Hồng	Cúc	Nữ	15/11/1993	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		89.000	87.500	93.000	89.833		89.833		Giáo viên dạy nhiều môn
13	Đỗ Hoàng	Long	Nam	13/02/1993	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		89.000	89.500	90.000	89.500		89.500		Giáo viên dạy nhiều môn
14	Lại Thị Thu	Trang	Nữ	16/08/1994	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Toefl 400	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		89.000	89.000	90.000	89.333		89.333		Giáo viên dạy nhiều môn
15	Nguyễn Phạm Kim	Diệu	Nữ	26/06/1995	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		91.000	86.500	90.000	89.167		89.167		Giáo viên dạy nhiều môn

ST T	Họ	Tên	Nam/Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Điểm ưu tiên	Vị trí dự tuyển
16	Trần Thị Ngọc	Thu	Nữ	08/11/1996	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		89.000	91.000	87.000	89.000		89.000		Giáo viên dạy nhiều môn
17	Trịnh Văn	Vũ	Nam	09/03/1992	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		85.000	85.000	87.000	85.667		85.667		Giáo viên dạy nhiều môn
18	Hồng Huỳnh	Như	Nữ	10/07/1991	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - A2	B		87.000	81.000	86.000	84.667		84.667		Giáo viên dạy nhiều môn
19	Nguyễn Thanh	Duyên	Nữ	20/11/1993	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		80.000	83.000	82.000	81.667		81.667		Giáo viên dạy nhiều môn
20	Phan Thái	Duy	Nam	12/02/1988	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		80.000	80.000	84.000	81.333		81.333		Giáo viên dạy nhiều môn
21	Nguyễn Bùi Mỹ	Hà	Nữ	05/08/1986	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	B		74.000	74.000	76.000	74.667		74.667		Giáo viên dạy nhiều môn
22	Nguyễn Thị Mỹ	Huyền	Nữ	30/04/1994	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		72.000	70.500	70.000	70.833		70.833		Giáo viên dạy nhiều môn
23	Hà Nguyễn Anh	Thư	Nữ	10/01/1988	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B/ Toeic 325	B					Vắng		Vắng		Giáo viên dạy nhiều môn

ST T	Họ	Tên	Nam/Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
24	Hà Thị	Yến	Nữ	17/09/1986	Mường	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên dạy nhiều môn
25	Trương Thị	Lan	Nữ	12/05/1988	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên dạy nhiều môn
26	Phan Thị Hồng	Trang	Nữ	02/11/1996	Kinh	Trung cấp	Thư viện - Thiết bị	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		88.000	90.000	94.000	90.667		90.667		Thiết bị
27	Nguyễn Ngọc Thu	Hân	Nữ	01/05/1983	Kinh	Đại học	Kế toán - Kiểm toán	Tiếng Anh - B	A		92.000	96.000	96.000	94.667		94.667		Thủ quỹ
28	Huỳnh Ngọc	Nhân	Nữ	14/04/1995	Kinh	Trung cấp	Văn thư - Lưu trữ	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		91.000	93.000	91.000	91.667		91.667		Văn thư

Danh sách trên gồm 28 trường hợp. *HN*



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN AN NINH NĂM 2020

(Đính kèm Thông báo số 4335 /TB-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ	Tên	Nam/Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Phan Ngọc	Thảo	Nữ	24/03/1976	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	B		96.500	91.000	93.000	93.500		93.500		Giáo viên dạy nhiều môn
2	Phạm Bảo	Hân	Nữ	19/01/1995	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		96.500	90.000	94.000	93.500		93.500		Giáo viên dạy nhiều môn
3	Lê Thị Mỹ	Linh	Nữ	14/05/1995	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		95.000	90.000	95.000	93.333		93.333		Giáo viên dạy nhiều môn
4	Nguyễn Quỳnh Uyên	Thy	Nữ	20/10/1997	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		96.500	90.000	93.000	93.167		93.167		Giáo viên dạy nhiều môn
5	Lê Kim	Phượng	Nữ	24/01/1991	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	B		95.000	92.000	92.000	93.000		93.000		Giáo viên dạy nhiều môn
6	Nguyễn Thị Phương	Tuyền	Nữ	10/10/1994	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		93.500	91.000	94.000	92.833		92.833		Giáo viên dạy nhiều môn

STT	Họ	Tên	Nam/Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
7	Nguyễn Thị	Châm	Nữ	14/06/1988	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	B		96.500	88.000	93.000	92.500		92.500		Giáo viên dạy nhiều môn
8	Trần Thị Thanh	Trúc	Nữ	31/12/1995	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		95.500	89.000	91.000	91.833		91.833		Giáo viên dạy nhiều môn
9	Phan Bích	Tuyền	Nữ	15/10/1984	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		94.000	87.000	94.000	91.667		91.667		Giáo viên dạy nhiều môn
10	Văn Minh	Diễm	Nữ	13/09/1981	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		97.000	86.000	90.000	91.000		91.000		Giáo viên dạy nhiều môn
11	Lưu Thị Thu	Hường	Nữ	20/11/1996	Sán Diu	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - A2	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		70.500	73.000	80.000	74.500	5.000	79.500	Người dân tộc thiểu số	Giáo viên dạy nhiều môn
12	Nguyễn Thị Ngọc	Giàu	Nữ	25/04/1996	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Toeic 465	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		77.500	78.000	82.000	79.167		79.167		Giáo viên dạy nhiều môn
13	Trần Thị	Hoa	Nữ	07/11/1990	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		69.000	75.000	84.000	76.000		76.000		Giáo viên dạy nhiều môn
14	Phan Nguyễn Thiên	Ý	Nữ	03/01/1996	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		67.000	68.000	70.000	68.333		68.333		Giáo viên dạy nhiều môn

STT	Họ	Tên	Nam/Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
15	Đinh Thị	Trang	Nữ	05/05/1994	Kinh	Đại học	Giáo dục Thể chất	Tiếng Anh - B	A		36.000	44.000	42.000	40.667		40.667		Giáo viên thể dục
16	Nguyễn Thị Kim	Phúc	Nữ	23/12/1988	Kinh	Trung cấp	Thư viện - Thiết bị	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		88.000	81.000	88.000	85.667		85.667		Thiết bị
17	Nguyễn Ngọc Tường	Vy	Nữ	26/11/1993	Kinh	Cao Đẳng	Tài chính - Ngân hàng	Tiếng Anh - B	A		96.000	91.000	91.000	92.667		92.667		Thủ quỹ
18	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	Nữ	04/05/1995	Kinh	Cao Đẳng	Kế toán	Tiếng Anh - B	A		65.000	64.000	63.000	64.000		64.000		Thủ quỹ
19	Đồng Thảo	Nguyễn	Nữ	13/05/1992	Kinh	Đại học	Kế toán	Tiếng Anh - B	B		89.000	85.000	82.000	85.333		85.333		Văn thư

Danh sách trên gồm 19 trường hợp./



DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG TIỂU HỌC NHỊ XUÂN NĂM 2020
(Đính kèm Thông báo số: 4335/TB-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ	Tên	Nam/Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Điểm ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Trần Nguyễn Minh	Thư	Nữ	22/04/1994	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	B		97.000	97.000	97.000	97.000		97.000		Giáo viên dạy nhiều môn
2	Nguyễn Thị Phương	Thảo	Nữ	01/01/1983	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		91.000	91.000	91.000	91.000		91.000		Giáo viên dạy nhiều môn
3	Nguyễn Hoàng Đặng Ngọc	Huyền	Nữ	23/04/1993	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	B		95.000	95.000	95.000	95.000		95.000		Giáo viên Tổng phụ trách đội
4	Đặng Ngọc	Lan	Nữ	29/01/1985	Kinh	Đại học	Kế toán	Tiếng Anh - C	B		80.000	80.000	80.000	80.000		80.000		Thủ quỹ
5	Nguyễn Thị Tuyết	Trinh	Nữ	24/10/1987	Kinh	Trung cấp	Văn thư - Lưu trữ	Tiếng Anh - B	B		85.000	85.000	85.000	85.000		85.000		Văn thư

Danh sách trên gồm 05 trường hợp./



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG TIỂU HỌC THỜI TAM NĂM 2020
(Đính kèm Thông báo số: 4335/TB-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ	Tên	Nam/Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Điểm ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Phan Lê Thanh	Ngọc	Nữ	01/08/1995	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh B-Toeic 555	A		95.000	95.000	93.000	94.333		94.333		Giáo viên dạy nhiều môn
2	Nguyễn Trường Tuyết	Ngân	Nữ	12/06/1996	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		89.000	85.000	87.000	87.000		87.000		Giáo viên dạy nhiều môn
3	Lê Thị Bích	Thùy	Nữ	03/11/1995	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		84.000	80.000	84.000	82.667		82.667		Giáo viên dạy nhiều môn
4	Nông Thị Ngọc	Hào	Nữ	14/11/1989	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên dạy nhiều môn
5	Nguyễn Thị Ngọc	Phê	Nữ	04/01/1987	Kinh	Đại học	Kế toán	Tiếng Anh - C	A		85.000	85.000	85.000	85.000		85.000		Thủ quỹ
6	Lê Minh	Châu	Nữ	10/12/1995	Kinh	Trung cấp	Văn thư - Lưu trữ	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		94.000	94.000	94.000	94.000		94.000		Văn thư

Danh sách trên gồm 06 trường hợp. / *[Signature]*



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN THỊ NUÔI NĂM 2020

(Đính kèm Thông báo số: 4335 /TB-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ	Tên	Nam/Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Trần Cẩm	Thu	Nữ	26/08/1993	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	B		95.000	95.000	95.000	95.000		95.000		Giáo viên dạy nhiều môn
2	Lê Hoàng Cẩm	Vy	Nữ	31/08/1994	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		92.000	92.000	92.000	92.000		92.000		Giáo viên dạy nhiều môn
3	Tô Thị Bích	Hân	Nữ	06/12/1991	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		91.000	91.000	91.000	91.000		91.000		Giáo viên dạy nhiều môn
4	Đoàn Ngọc Trà	My	Nữ	29/09/1996	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		90.000	90.000	90.000	90.000		90.000		Giáo viên dạy nhiều môn
5	Ngô Hoàng	Chiến	Nam	21/09/1989	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		90.000	90.000	90.000	90.000		90.000		Giáo viên dạy nhiều môn
6	Nguyễn Thị Phương	Duyên	Nữ	01/01/1991	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	A		88.000	88.000	88.000	88.000		88.000		Giáo viên dạy nhiều môn

STT	Họ	Tên	Nam/Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Điện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
7	Nguyễn Thị Hồng	Trang	Nữ	22/05/1997	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		89.000	87.500	87.500	88.000		88.000		Giáo viên dạy nhiều môn
8	Bùi Nguyễn Hoàng	Quyên	Nữ	31/05/1995	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		87.000	87.000	87.000	87.000		87.000		Giáo viên dạy nhiều môn
9	Lê Thị Hồng	Hạnh	Nữ	09/02/1984	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	B		86.500	86.500	86.500	86.500		86.500		Giáo viên dạy nhiều môn
10	Trần Thị Mỹ	Duyên	Nữ	11/05/1993	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	B		86.500	86.500	86.500	86.500		86.500		Giáo viên dạy nhiều môn
11	Nguyễn Ngọc Phương	Anh	Nữ	30/12/1996	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		86.000	86.000	86.000	86.000		86.000		Giáo viên dạy nhiều môn
12	Trần Thị Sương	Mai	Nữ	09/10/1990	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		85.500	85.500	85.500	85.500		85.500		Giáo viên dạy nhiều môn
13	Lê Hoàng Mỹ	Duyên	Nữ	19/04/1995	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		81.000	81.000	81.000	81.000		81.000		Giáo viên dạy nhiều môn

STT	Họ	Tên	Nam/Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
14	Nguyễn Thị	Hiền	Nữ	23/10/1996	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		81.000	81.000	81.000	81.000		81.000		Giáo viên dạy nhiều môn
15	Mai Lê Kiều	Khanh	Nữ	21/07/1994	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	B		65.000	65.000	65.000	65.000		65.000		Giáo viên dạy nhiều môn
16	Kiều Bích	Trâm	Nữ	09/01/1988	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	B/ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		63.000	63.000	63.000	63.000		63.000		Giáo viên dạy nhiều môn
17	Nguyễn Thị Bích	Trang	Nữ	21/03/1993	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	B					Vắng		Vắng		Giáo viên dạy nhiều môn
18	Đỗ Thị Nhà	Quỳnh	Nữ	02/03/1995	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B1	B					Vắng		Vắng		Giáo viên dạy nhiều môn
19	Nguyễn Duy	Khánh	Nam	29/07/1992	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	B	Bồi dưỡng nghiệp vụ TPT	86.000	86.000	86.000	86.000		86.000		Giáo viên Tổng phụ trách đội
20	Nguyễn Minh	Thương	Nữ	01/01/1996	Kinh	Đại học	Sư phạm Tiếng anh	Tiếng Hoa - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		90.000	90.000	90.000	90.000		90.000		Giáo viên Tiếng anh

STT	Họ	Tên	Nam/Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
21	Lê Ngọc	Hằng	Nữ	31/01/1980	Kinh	Đại học	Ngôn Ngữ Anh	Tiếng Anh - B2; Tiếng Nga - Đại học	A	Cao đẳng sư phạm Tiếng Anh	86.000	86.000	86.000	86.000		86.000		Giáo viên Tiếng anh
22	Lê Thị Minh	Châu	Nữ	15/03/1996	Kinh	Đại học	Sư phạm Mỹ Thuật	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		91.000	91.000	91.000	91.000		91.000		Giáo viên Mỹ thuật
23	Trương Thất	Thuyết	Nam	10/05/1997	Kinh	Đại học	Giáo dục Thể chất	Tiếng Anh - B	IC3		89.000	89.000	89.000	89.000		89.000		Giáo viên Giáo dục thể chất
24	Nguyễn Kim Nhật	Minh	Nữ	11/12/1991	Kinh	Cao Đẳng	Tài chính - Ngân hàng	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		92.000	92.000	92.000	92.000		92.000		Thủ quỹ
25	Trần Hoàng Wi Thành	Định	Nam	28/09/1996	Kinh	Cao Đẳng	Khoa học thư viện	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		90.000	90.000	90.000	90.000		90.000		Thư viện
26	Phạm Thanh	Trúc	Nữ	27/11/1992	Kinh	Cao Đẳng	Tài chính - Ngân hàng	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	Sơ cấp VTLT	95.000	95.000	95.000	95.000		95.000		Văn thư
27	Lê Thị Ngọc	Giàu	Nữ	02/05/1996	Kinh	Cao Đẳng	Quản trị Mạng máy tính	Tiếng Anh - B	Cao đẳng		80.000	80.000	80.000	80.000		80.000		Công nghệ thông tin

Danh sách trên gồm 27 trường hợp./



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG TIỂU HỌC NHỊ TÂN NĂM 2020
(Đính kèm Thông báo số: 4335/TB-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ	Tên	Nam/Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Điện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Huỳnh Tuyết	Hồng	Nữ	10/12/1997	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B1	A		97.000	98.000	96.000	97.000		97.000		Giáo viên dạy nhiều môn
2	Phan Đoàn Thảo	Vy	Nữ	25/10/1991	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		96.000	95.000	94.000	95.000		95.000		Giáo viên dạy nhiều môn
3	Nguyễn Ngọc	Diễm	Nữ	04/11/1995	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	A		92.000	93.000	91.000	92.000		92.000		Giáo viên dạy nhiều môn
4	Nguyễn Văn	Tuân	Nam	23/03/1991	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Cao đẳng	Cao đẳng		89.000	90.000	88.000	89.000		89.000		Giáo viên dạy nhiều môn
5	Nguyễn Tấn	Tài	Nam	12/07/1993	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		86.000	87.000	85.000	86.000		86.000		Giáo viên dạy nhiều môn
6	Phùng Ngọc Khánh	Linh	Nữ	22/04/1997	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		83.000	84.000	82.000	83.000		83.000		Giáo viên dạy nhiều môn
7	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	Nữ	08/09/1987	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - C	B		82.000	83.000	81.000	82.000		82.000		Giáo viên dạy nhiều môn

STT	Họ	Tên	Nam/Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Điện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
8	Nguyễn Thanh Trúc	Phương	Nữ	01/01/1996	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên dạy nhiều môn
9	Lê Thị Kim	Loan	Nữ	31/05/1990	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		88.000	87.000	86.000	87.000		87.000		Giáo viên Tổng phụ trách đội
10	Võ Thị Mỹ	Hằng	Nữ	28/03/1995	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		83.000	83.000	85.000	83.667		83.667		Giáo viên Tổng phụ trách đội
11	Đỗ Thị Tuyết	Nhi	Nữ	18/10/1993	Kinh	Cao Đẳng	Tài chính - Ngân hàng	Tiếng Anh - B	B		89.000	84.000	86.000	86.333		86.333		Thủ quỹ
12	Nguyễn Á	Châu	Nữ	04/02/1997	Kinh	Trung cấp	Thư viện - Thiết bị	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		62.000	64.000	64.000	63.333		63.333		Thư viện
13	Đinh Thị Ngọc	Thanh	Nữ	29/01/1981	Kinh	Trung cấp	Văn thư - Lưu trữ	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		90.000	92.000	92.000	91.333		91.333		Văn thư

Danh sách trên gồm 13 trường hợp./



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG TIỂU HỌC TAM ĐÔNG NĂM 2020
(Đính kèm Thông báo số: 4335 /TB-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ	Tên	Nam/Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Nguyễn Phan	Hiếu	Nữ	15/11/1996	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B/ Toeic 290	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		93.500	94.000	95.000	94.167		94.167		Giáo viên dạy nhiều môn
2	Thiệu Huỳnh Minh	Ngọc	Nữ	17/06/1991	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		94.000	92.500	93.500	93.333		93.333		Giáo viên dạy nhiều môn
3	Võ Thị Thanh	Thủy	Nữ	03/06/1997	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		93.000	92.500	94.000	93.167		93.167		Giáo viên dạy nhiều môn
4	Trần Thị Thu	Hồng	Nữ	22/05/1992	Kinh	Đại học	GD Tiểu học	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		88.000	89.000	88.500	88.500		88.500		Giáo viên dạy nhiều môn
5	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	Nữ	19/08/1995	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		86.000	86.000	86.500	86.167		86.167		Giáo viên dạy nhiều môn

6	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	Nữ	01/11/1993	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	B		83.000	84.000	83.500	83.500		83.500	Giáo viên dạy nhiều môn
7	Nguyễn Thị Mỹ	Trang	Nữ	12/05/1984	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B/ ToEIC 340	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		82.000	83.000	82.500	82.500		82.500	Giáo viên dạy nhiều môn
8	Trịnh Hồng	Hạnh	Nữ	05/04/1998	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		79.500	80.000	80.000	79.833		79.833	Giáo viên dạy nhiều môn
9	Võ Quang Hồng	Phụng	Nữ	01/07/1995	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		61.500	63.000	61.000	61.833		61.833	Giáo viên dạy nhiều môn
10	Trần Thị Quỳnh	Như	Nữ	25/06/1991	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	B		58.000	60.000	57.000	58.333		58.333	Giáo viên dạy nhiều môn
11	Nguyễn Ngọc Hương	Quê	Nữ	22/02/1995	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		56.000	58.000	57.000	57.000		57.000	Giáo viên dạy nhiều môn
12	Lê Anh	Chiến	Nam	20/01/1996	Kinh	Đại học	Giáo dục Thể chất	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng	Giáo viên Giáo dục thể chất
13	Nguyễn Thị Kim	Y	Nữ	30/06/1993	Kinh	Đại học	Ngôn Ngữ Anh	Tiếng Hoa - C	A	Nghiệp vụ sư phạm Tiểu học	87.000	87.000	87.000	87.000		87.000	Giáo viên Tiếng anh

14	Dương Thị Ánh	Hồng	Nữ	05/06/1978	Kinh	Đại học	Tiếng Anh	Tiếng Pháp - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	Nghiệp vụ sư phạm Tiểu học	79.500	79.000	79.000	79.167		79.167		Giáo viên Tiếng anh
15	Lê Thị	Thương	Nữ	15/07/1994	Kinh	Cao Đẳng	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	Sơ cấp VTLT	85.000	85.000	85.000	85.000		85.000		Văn thư
16	Nguyễn Thị Thu	Hà	Nữ	13/10/1991	Kinh	Đại học	Kế toán	Tiếng Anh - B	B		90.000	90.000	90.000	90.000		90.000		Thủ quỹ
17	Trần Thị Kiều	Hoa	Nữ	23/08/1988	Kinh	Cao Đẳng	Công nghệ thông tin	Tiếng Anh - B	Cao đẳng		85.000	85.000	85.000	85.000		85.000		Công nghệ thông tin

Danh sách trên gồm 17 trường hợp. *KK*



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG TIỂU HỌC TAM ĐỒNG 2 NĂM 2020

(Đính kèm Thông báo số: 4335/TB-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ	Tên	Nam/Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Nguyễn Thị Thanh	Nhã	Nữ	11/09/1992	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		90.000	90.000	88.000	89.333		89.333		Giáo viên dạy nhiều môn
2	Lý Thị Ý	Nhi	Nữ	10/03/1994	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		90.000	88.000	88.000	88.667		88.667		Giáo viên dạy nhiều môn
3	Trần Mộng Huyền	Linh	Nữ	17/07/1989	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	B		85.000	86.000	84.000	85.000		85.000		Giáo viên dạy nhiều môn
4	Huỳnh Hồ	Diệp	Nữ	09/11/1994	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Toeic 375	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		74.000	71.000	73.000	72.667		72.667		Giáo viên dạy nhiều môn
5	Trần Thị Ngọc	Mỹ	Nữ	14/12/1983	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		72.000	70.000	68.000	70.000		70.000		Giáo viên dạy nhiều môn
6	Trịnh Thị Tuyết	Nhung	Nữ	22/03/1989	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên dạy nhiều môn
7	Nguyễn Thị Bích	Vân	Nữ	06/11/1979	Kinh	Đại học	Ngôn Ngữ Anh	Đại học	B		85.000	86.000	84.000	85.000		85.000		Giáo viên Tiếng anh

STT	Họ	Tên	Nam/Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
8	Huỳnh Thị Hà	Trang	Nữ	06/01/1993	Kinh	Cao Đẳng	Kế toán	Tiếng Anh - B	B		90.000	88.000	89.000	89.000		89.000		Thủ quỹ
9	Nguyễn Thành	Phương	Nam	10/12/1988	Kinh	Cao Đẳng	Quản trị mạng máy tính	Tiếng Anh - A	Cao đẳng					Vắng		Vắng		Công nghệ thông tin

Danh sách trên gồm 09 trường hợp./.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN HIỆP NĂM 2020
(Đính kèm Thông báo số: 4335/TB-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ	Tên	Nam/Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Nguyễn Gia	Nhi	Nữ	26/10/1995	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	B		90.000	95.000	95.000	93.333		93.333		Giáo viên dạy nhiều môn
2	Lê Kim	Thoa	Nữ	05/09/1995	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		85.000	85.000	92.000	87.333		87.333		Giáo viên dạy nhiều môn
3	Wòng Thùy Ngọc	Thùy	Nữ	15/09/1996	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản/nâng cao		85.000	85.000	92.000	87.333		87.333		Giáo viên dạy nhiều môn
4	Trần Thị	Men	Nữ	27/02/1991	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	B		71.000	70.000	70.000	70.333		70.333		Giáo viên dạy nhiều môn
5	Nguyễn Trang Thanh	Trúc	Nữ	29/02/1992	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		68.000	68.000	69.000	68.333		68.333		Giáo viên dạy nhiều môn
6	Nguyễn Thị Thu	Hường	Nữ	19/01/1993	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	B		67.000	67.000	68.000	67.333		67.333		Giáo viên dạy nhiều môn
7	Nguyễn Thành	Luân	Nam	10/12/1997	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên dạy nhiều môn

STT	Họ	Tên	Nam/Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
8	Đào Trường Thiên	Lý	Nữ	25/10/1986	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - A2	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên dạy nhiều môn
9	Nguyễn Trịnh Nguyệt	Trâm	Nữ	16/04/1989	Kinh	Đại học	Thư viện - Thông tin học	Tiếng Anh - B	A		83.000	85.000	85.000	84.333		84.333		Thư viện
10	Huỳnh Thị Chi	Vượt	Nữ	04/02/1987	Kinh	Đại học	Kế toán	Tiếng Anh - B	A		87.000	90.000	90.000	89.000		89.000		Thủ quỹ

Danh sách trên gồm 10 trường hợp./

STT	Họ	Tên	Nam/Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Điểm ưu tiên	Vị trí dự tuyển
8	Nguyễn Thị Mộng	Tuyền	Nữ	04/09/1989	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao		79.000	79.000	79.000	79.000		79.000		Giáo viên dạy nhiều môn
9	Dương Thái Ngọc	Lan	Nữ	01/08/1994	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		79.000	79.000	79.000	79.000		79.000		Giáo viên dạy nhiều môn
10	Ngô Thị	Quyên	Nữ	10/10/1988	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên dạy nhiều môn
11	Trần Thị	Xuyến	Nữ	21/03/1995	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	A					Vắng		Vắng		Giáo viên dạy nhiều môn
12	Nguyễn Thị	Thanh	Nữ	07/10/1984	Kinh	Đại học	Ngữ văn Anh	Tiếng Pháp - B	B/Kỹ thuật viên	Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm	89.000	90.000	91.000	90.000		90.000		Giáo viên Tiếng anh
13	Võ Thị Hồng	Phúc	Nữ	08/10/1985	Kinh	Đại học	Kế toán	Tiếng Anh - A	A		95.000	95.000	90.000	93.333		93.333		Thủ quỹ
14	Bùi Kim	Ngân	Nữ	24/04/1985	Kinh	Trung cấp	Văn thư - Lưu trữ	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		87.000	85.000	85.000	85.667		85.667		Văn thư

Danh sách trên gồm 14 trường hợp./



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂY BẮC LÂN NĂM 2020

(Đính kèm Thông báo số: 4335/TB-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ	Tên	Nam/Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Nguyễn Hoàng	Duy	Nam	16/09/1994	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Toefl 477	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		97.000	97.000	97.000	97.000		97.000		Giáo viên dạy nhiều môn
2	Tạ Huỳnh Thanh	Tú	Nữ	05/02/1995	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		95.000	95.000	95.000	95.000		95.000		Giáo viên dạy nhiều môn
3	Lâm Gia	Hân	Nữ	10/07/1994	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	B		94.000	95.000	92.000	93.667		93.667		Giáo viên dạy nhiều môn
4	Phan Thị Ngọc	Hiệp	Nữ	16/10/1992	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	B		94.000	94.000	93.000	93.667		93.667		Giáo viên dạy nhiều môn
5	Nguyễn Hữu	Lộc	Nam	17/07/1993	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		93.000	91.000	93.000	92.333		92.333		Giáo viên dạy nhiều môn
6	Huỳnh Cẩm	Tú	Nữ	07/11/1990	Hoa	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	B		87.000	87.000	87.000	87.000	5.000	92.000	Người dân tộc thiểu số	Giáo viên dạy nhiều môn

STT	Họ	Tên	Nam/Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
7	Trần Võ Nguyên	Ngọc	Nữ	12/01/1995	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - A2	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		90.000	87.000	89.000	88.667		88.667		Giáo viên dạy nhiều môn
8	Huỳnh Ngọc	Trình	Nữ	22/09/1989	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	B		88.000	88.000	88.000	88.000		88.000		Giáo viên dạy nhiều môn
9	Trần Thị Ánh	Tuyết	Nữ	11/08/1994	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		87.000	85.000	90.000	87.333		87.333		Giáo viên dạy nhiều môn
10	Nguyễn Thị Bé	Hiền	Nữ	03/04/1994	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	B		88.000	85.000	87.000	86.667		86.667		Giáo viên dạy nhiều môn
11	Trần Thanh	Nguyên	Nữ	07/09/1993	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B1	B		88.000	82.000	88.000	86.000		86.000		Giáo viên dạy nhiều môn
12	Phan Quỳnh	Như	Nữ	26/11/1997	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		85.000	84.000	85.000	84.667		84.667		Giáo viên dạy nhiều môn
13	Bùi Thị Thanh	Thương	Nữ	16/02/1994	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - C	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		85.000	83.000	86.000	84.667		84.667		Giáo viên dạy nhiều môn
14	Đang Duy	Anh	Nam	14/11/1992	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		84.000	84.000	84.000	84.000		84.000		Giáo viên dạy nhiều môn

STT	Họ	Tên	Nam/Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
15	Nguyễn Đoàn Gia	Như	Nữ	19/05/1996	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		80.000	80.000	80.000	80.000		80.000		Giáo viên dạy nhiều môn
16	Phan Thị Thuý	Hoài	Nữ	09/05/1996	Tày	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		60.000	60.000	60.000	60.000	5.000	65.000	Người dân tộc thiểu số	Giáo viên dạy nhiều môn
17	Phạm Hồng Yến	Nhi	Nữ	19/08/1987	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	A					Vắng		Vắng		Giáo viên dạy nhiều môn
18	Phan Nguyễn Hoài Như	Ý	Nữ	28/06/1996	Kinh	Đại học	Ngôn Ngữ Anh	Tiếng Anh - B2	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	Nghiệp vụ sư phạm Tiểu học	92.000	92.000	92.000	92.000		92.000		Giáo viên Tiếng anh
19	Trương Thị Hồng	Gấm	Nữ	05/01/1991	Kinh	Đại học	Kế toán	Tiếng Anh - B	B		99.000	98.000	99.000	98.667		98.667		Thủ quỹ

Danh sách trên gồm 19 trường hợp./



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG TIỂU HỌC THỚI THẠNH NĂM 2020

(Đính kèm Thông báo số: 4335/TB-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ	Tên	Nam/Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Nguyễn Ngọc	Anh	Nữ	27/03/1994	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		62.000	61.500	62.500	62.000		62.000		Giáo viên dạy nhiều môn
2	Phạm Thị Minh	Nhi	Nữ	15/03/1996	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		59.500	60.500	60.000	60.000		60.000		Giáo viên dạy nhiều môn
3	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	Nữ	25/10/1973	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		56.500	57.500	57.000	57.000		57.000		Giáo viên dạy nhiều môn
4	Nguyễn Thị Phương	Thảo	Nữ	12/01/1992	Kinh	Cao Đẳng	TC ngân hàng	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		85.500	84.500	85.000	85.000		85.000		Thủ quỹ
5	Đinh Thị Ngọc	Yến	Nữ	25/08/1982	Kinh	Đại học	Kế toán	Tiếng Anh - B	B					Vắng		Vắng		Văn thư

Danh sách trên gồm 05 trường hợp./



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG TIỂU HỌC TRẦN VĂN DANH NĂM 2020

(Đính kèm Thông báo số: 4335/TB-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ	Tên	Nam/Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Nguyễn Xuân	Cúc	Nữ	04/04/1992	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		92.000	93.000	91.000	92.000		92.000		Giáo viên dạy nhiều môn
2	Đường Hồng	Nguyên	Nữ	04/01/1996	Hoa	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B2	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		92.000	91.500	91.000	91.500		91.500		Giáo viên dạy nhiều môn
3	Lâm Thị Ngọc	Phương	Nữ	12/10/1988	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		92.000	91.000	90.000	91.000		91.000		Giáo viên dạy nhiều môn
4	Nguyễn Ngọc	Anh	Nữ	02/11/1991	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		91.000	90.000	89.000	90.000		90.000		Giáo viên dạy nhiều môn
5	Ngô Thị	Phúc	Nữ	15/07/1990	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		89.500	88.500	91.000	89.667		89.667		Giáo viên dạy nhiều môn
6	Phan Ngọc	Hân	Nữ	04/04/1993	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		90.000	89.000	88.000	89.000		89.000		Giáo viên dạy nhiều môn

STT	Họ	Tên	Nam/Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Điểm ưu tiên	Vị trí dự tuyển
7	Nguyễn Thị Ngọc	Sương	Nữ	07/02/1995	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		89.000	88.000	87.000	88.000		88.000		Giáo viên dạy nhiều môn
8	Phan Thị Ngọc	Linh	Nữ	15/08/1993	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		87.000	87.500	88.000	87.500		87.500		Giáo viên dạy nhiều môn
9	Huỳnh Thị Trúc	My	Nữ	17/12/1992	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		87.500	86.000	88.000	87.167		87.167		Giáo viên dạy nhiều môn
10	Nguyễn Kiều Kim	Linh	Nữ	23/07/1994	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		87.000	86.000	88.000	87.000		87.000		Giáo viên dạy nhiều môn
11	Nguyễn Thị Thuý	Ngân	Nữ	26/03/1996	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		87.000	86.500	86.000	86.500		86.500		Giáo viên dạy nhiều môn
12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	Nữ	15/11/1995	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		87.000	86.000	85.000	86.000		86.000		Giáo viên dạy nhiều môn
13	Nguyễn Thị Hồng	Nhi	Nữ	15/10/1996	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao		86.000	85.000	86.000	85.667		85.667		Giáo viên dạy nhiều môn
14	Phan Thanh	Hiền	Nữ	14/06/1989	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	B		85.000	85.500	86.000	85.500		85.500		Giáo viên dạy nhiều môn

STT	Họ	Tên	Nam/Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Điểm ưu tiên	Vị trí dự tuyển
15	Bùi Thị	Tuyết	Nữ	15/10/1987	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		86.000	85.000	84.000	85.000		85.000		Giáo viên dạy nhiều môn
16	Đoàn Thị Ánh	Ly	Nữ	06/03/1995	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		82.500	83.000	81.000	82.167		82.167		Giáo viên dạy nhiều môn
17	Trần Thị	Lệ	Nữ	05/09/1996	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		81.000	80.500	82.000	81.167		81.167		Giáo viên dạy nhiều môn
18	Nguyễn Thị Kim	Nam	Nữ	11/01/1977	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	B		81.000	80.000	81.500	80.833		80.833		Giáo viên dạy nhiều môn
19	Nguyễn Ngọc	Uyên	Nữ	10/03/1993	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	B					Vắng		Vắng		Giáo viên dạy nhiều môn
20	Võ Thị Mỹ	Anh	Nữ	27/06/1985	Kinh	Cao Đẳng	Công nghệ thông tin	Tiếng Anh - B	Cao đẳng		94.500	94.500	94.500	94.500		94.500		Công nghệ thông tin
21	Phạm Kim	Nhung	Nữ	21/11/1997	Kinh	Trung cấp	Thư viện - Thiết bị	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		98.000	98.000	98.000	98.000		98.000		Thiết bị
22	Nguyễn Mộng Cát	Phương	Nữ	17/04/1989	Kinh	Đại học	Tài chính - Ngân hàng	Tiếng Anh - B	B		92.000	95.000	95.000	94.000		94.000		Thủ quỹ

Danh sách trên gồm 22 trường hợp./



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG TIỂU HỌC TRẦN VĂN MƯỜI NĂM 2020

(Đính kèm Thông báo số: 4335 /TB-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ	Tên	Nam/Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Lâm Thu	Hương	Nữ	13/08/1996	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		93.000	93.000	93.000	93.000		93.000		Giáo viên dạy nhiều môn
2	Nguyễn Thị	Ngọc	Nữ	17/11/1994	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		93.000	93.000	92.000	92.667		92.667		Giáo viên dạy nhiều môn
3	Nguyễn Huỳnh Tú	Vân	Nữ	03/01/1983	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	B		93.000	92.000	92.000	92.333		92.333		Giáo viên dạy nhiều môn
4	Võ Thị Anh	Thư	Nữ	20/03/1997	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		93.000	92.000	90.000	91.667		91.667		Giáo viên dạy nhiều môn
5	Nguyễn Thị Thảo	Nghi	Nữ	09/02/1990	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao		93.000	92.000	90.000	91.667		91.667		Giáo viên dạy nhiều môn
6	Nguyễn Thị Thu	Vân	Nữ	11/07/1992	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	B		91.000	90.000	90.000	90.333		90.333		Giáo viên dạy nhiều môn
7	Phạm Thị Thu	Hường	Nữ	31/07/1995	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		91.000	90.000	89.000	90.000		90.000		Giáo viên dạy nhiều môn

STT	Họ	Tên	Nam/Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Điện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
8	Võ Ngọc Yến	Nhi	Nữ	11/05/1992	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	B		90.000	90.000	88.000	89.333		89.333		Giáo viên dạy nhiều môn
9	Nguyễn Thị	Hằng	Nữ	24/04/1991	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		88.000	87.000	85.000	86.667		86.667		Giáo viên dạy nhiều môn
10	Huỳnh Thị Thu Thủy	Em	Nữ	25/11/1989	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	B		85.000	85.000	86.000	85.333		85.333		Giáo viên dạy nhiều môn
11	Huỳnh Thị Kim	Ngân	Nữ	15/02/1996	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao		85.000	85.000	86.000	85.333		85.333		Giáo viên dạy nhiều môn
12	Phan Ngọc Trâm	Anh	Nữ	27/05/1993	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao		85.000	85.000	86.000	85.333		85.333		Giáo viên dạy nhiều môn
13	Trần Thị	Trang	Nữ	01/03/1996	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	B					Vắng		Vắng		Giáo viên dạy nhiều môn
14	Phùng Khánh	Nguyễn	Nam	03/04/1996	Kinh	Đại học	Giáo dục Thể chất	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Giáo dục Thể chất
15	Đỗ Thị Bảo	Trân	Nữ	09/11/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Tin học	Tiếng Anh - B	Đại học		92.000	92.000	92.000	92.000		92.000		Giáo viên Tin học

Danh sách trên gồm 15 trường hợp. / *Handwritten signature*



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG TIỂU HỌC TRƯƠNG VĂN NGÀI NĂM 2020

(Đính kèm Thông báo số: 4335/TB-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ	Tên	Nam/Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Điện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Hoặc Bích	Lan	Nữ	13/11/1994	Hoa	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	B		99.000	99.000	97.500	98.500	5.000	103.500	Người dân tộc thiểu số	Giáo viên dạy nhiều môn
2	Phạm Thị Thùy	Trâm	Nữ	26/11/1997	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		99.500	99.500	99.000	99.333		99.333		Giáo viên dạy nhiều môn
3	Lê Huỳnh Nhất	Linh	Nữ	09/01/1987	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	B		99.000	98.500	96.000	97.833		97.833		Giáo viên dạy nhiều môn
4	Nguyễn Thị Thu	Thảo	Nữ	02/02/1982	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	B		97.000	97.500	93.000	95.833		95.833		Giáo viên dạy nhiều môn
5	Phạm Thị Hồng	Đào	Nữ	17/09/1985	Kinh	Đại học	Sư phạm Tiếng anh	Đại học	B		99.000	99.000	99.000	99.000	5.000	104.000	Con thương binh	Giáo viên Tiếng anh
6	Võ Thị Hữu	Hạnh	Nữ	18/09/1980	Kinh	Trung cấp	Thư viện	Tiếng Anh - B	A		97.000	98.000	97.500	97.500		97.500		Thư viện
7	Trần Thị Hồng	Thuy	Nữ	16/10/1982	Kinh	Trung cấp	Văn thư - Lưu trữ	Tiếng Anh - A2	A		98.500	99.000	98.000	98.500		98.500		Văn thư

Danh sách trên gồm 07 trường hợp./



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG TIỂU HỌC VÕ VĂN THẠNG NĂM 2020

(Đính kèm Thông báo số: 4335/TB-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ	Tên	Nam/Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Trần Ngọc	Nhã	Nữ	24/01/1995	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		87.000	87.000	85.000	86.333		86.333		Giáo viên dạy nhiều môn
2	Lê Bùi Hồng	Hải	Nữ	02/09/1997	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B2	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		86.000	85.000	84.000	85.000		85.000		Giáo viên dạy nhiều môn
3	Bùi Thị Diễm	Hương	Nữ	05/08/1993	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	A		84.000	83.000	82.000	83.000		83.000		Giáo viên dạy nhiều môn
4	Đỗ Bích	Tuyền	Nữ	19/08/1995	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		80.000	80.000	80.000	80.000		80.000		Giáo viên dạy nhiều môn
5	Nguyễn Thị Thu	Hồng	Nữ	21/04/1988	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		80.000	80.000	80.000	80.000		80.000		Giáo viên dạy nhiều môn
6	Đặng Thị Bé	Hằng	Nữ	17/04/1994	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		80.000	80.000	80.000	80.000		80.000		Giáo viên dạy nhiều môn
7	Võ Thanh	Tuyền	Nữ	12/02/1993	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	B		75.000	76.000	75.000	75.333		75.333		Giáo viên dạy nhiều môn

STT	Họ	Tên	Nam/Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
8	Lê Thị Diễm	Trang	Nữ	09/08/1990	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		74.000	73.000	72.000	73.000		73.000		Giáo viên dạy nhiều môn
9	Tổng Hà Aí	Quyên	Nữ	20/11/1987	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	B		72.000	72.000	72.000	72.000		72.000		Giáo viên dạy nhiều môn
10	Nguyễn Thị Như	Ý	Nữ	27/08/1993	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		69.000	68.000	70.000	69.000		69.000		Giáo viên dạy nhiều môn
11	Võ Hữu Ngọc	Ngân	Nữ	24/07/1985	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		67.000	70.000	67.000	68.000		68.000		Giáo viên dạy nhiều môn
12	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Như	Nữ	17/11/1993	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		63.000	66.000	67.000	65.333		65.333		Giáo viên dạy nhiều môn
13	Trần Thị	Hồng	Nữ	12/04/1996	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		57.000	59.000	52.000	56.000		56.000		Giáo viên dạy nhiều môn
14	Nguyễn Minh	Thư	Nữ	12/09/1995	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên dạy nhiều môn
15	Huỳnh Thị Bảo	Châu	Nữ	24/01/1987	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	A					Vắng		Vắng		Giáo viên dạy nhiều môn

STT	Họ	Tên	Nam/Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
16	Ngô Hoàng	Vinh	Nam	26/12/1998	Kinh	Đại học	Giáo dục Thể chất	Tiếng Anh - A2	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		90.000	89.000	88.000	89.000		89.000		Giáo viên Giáo dục Thể chất
17	Lương Thị Hồng	Phúc	Nữ	26/02/1987	Kinh	Đại học	Kế toán	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		80.000	80.000	80.000	80.000		80.000		Thù quỹ

Danh sách trên gồm 17 trường hợp./



DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG TIỂU HỌC XUÂN THỜI THUỞNG NĂM 2020

(Đính kèm Thông báo số 4335/TB-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ	Tên	Nam/Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	Phạm Thị Thanh	Phượng	Nữ	10/06/1983	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		91.000	91.000	91.000	91.000		91.000		Giáo viên dạy nhiều môn
2	Nguyễn Huỳnh Thanh	Thùy	Nữ	01/01/1990	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		89.000	89.000	89.000	89.000		89.000		Giáo viên dạy nhiều môn
3	Nguyễn Thị Hồng	Hoa	Nữ	30/07/1996	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao		88.500	88.500	88.500	88.500		88.500		Giáo viên dạy nhiều môn
4	Trần Thị Yến	Nga	Nữ	03/01/1996	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - C	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		88.000	88.000	88.000	88.000		88.000		Giáo viên dạy nhiều môn
5	Hà Thị Thanh	Huyền	Nữ	22/02/1996	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Toeic 475	A		86.500	86.500	86.500	86.500		86.500		Giáo viên dạy nhiều môn
6	Nguyễn Thị Thủy	Trang	Nữ	30/05/1996	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		84.000	84.000	84.000	84.000		84.000		Giáo viên dạy nhiều môn
7	Nguyễn Kim	Xuyến	Nữ	30/10/1995	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		82.000	82.000	82.000	82.000		82.000		Giáo viên dạy nhiều môn

STT	Họ	Tên	Nam/Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Điểm ưu tiên	Vị trí dự tuyển
8	Hà Thị Gái	Út	Nữ	04/10/1990	Kinh	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh - B	A		81.000	81.000	81.000	81.000		81.000		Giáo viên dạy nhiều môn
9	Võ Thanh	Tùng	Nam	24/11/1995	Kinh	Đại học	Giáo dục Thể chất	Tiếng Anh - B	A		85.000	85.000	85.000	85.000		85.000		Giáo viên Giáo dục Thể chất
10	Nguyễn Văn	Long	Nam	12/07/1991	Kinh	Đại học	Công tác xã hội	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		96.000	96.000	96.000	96.000		96.000		Nhân viên hỗ trợ khuyết tật
11	Huỳnh Thu	Hà	Nữ	09/01/1972	Kinh	Đại học	Thư viện - Thông Tin học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		95.000	95.000	95.000	95.000		95.000		Thư viện
12	Nguyễn Thị Thuỳ	Trang	Nữ	05/12/1984	Kinh	Trung cấp	Văn thư - Lưu trữ	Tiếng Anh - B	A		96.000	96.000	96.000	96.000	5.000	101.000	con thương binh	Văn thư

Danh sách trên gồm 12 trường hợp./